

Số: 08 /2015/TT-BYT

Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2015

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm (sau đây viết tắt là Thông tư số 27/2012/TT-BYT) như sau:

1. Bổ sung Phụ lục 1 Danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm ban hành kèm theo Thông tư số 27/2012/TT-BYT như sau:

INS	TÊN PHỤ GIA		CHỨC NĂNG
	Tiếng Việt	Tiếng Anh	
153	Carbon thực vật	Vegetable carbon	Phẩm màu
163(v)	Màu bắp cải đỏ	Red cabbage colour	Phẩm màu
363	Acid succinic	Succinic acid	Chất điều chỉnh độ acid
515(ii)	Kali hydro sulfat	Potassium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
639	DL-Alanin	Alanin, DL-	Chất điều vị
640	Glycin	Glycine	Chất điều vị
958	Glycyrrhizin	Glycyrrhizin	Chất điều vị, chất tạo ngọt.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 2 giới hạn tối đa đối với phụ gia trong thực phẩm ban hành kèm theo Thông tư số 27/2012/TT-BYT theo Phụ lục sửa đổi, bổ sung giới hạn tối đa đối với một số phụ gia trong thực phẩm ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 Quy định chuyển tiếp như sau: Phụ gia thực phẩm, sản phẩm thực phẩm có sử dụng phụ gia thực phẩm đã được cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy Xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn hiệu lực được ghi trong Giấy Tiếp nhận hoặc Giấy Xác nhận.

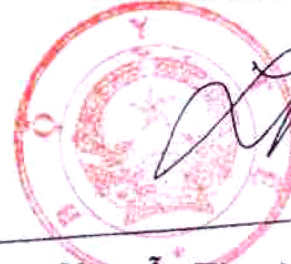
Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.
2. Cục An toàn thực phẩm có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn triển khai và tổ chức việc thực hiện Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) để xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:

- VPCP (Văn xã, Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để b/c);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- TTYTDP các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các cơ quan KTNN về thực phẩm nhập khẩu;
- Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng;
- Công TTĐT Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PC, ATTP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thanh Long

PHỤ LỤC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIỚI HẠN TỐI ĐA
ĐỐI VỚI MỘT SỐ PHỤ GIA TRONG THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT ngày 11 tháng 5 năm 2015)

CURCUMIN			
INS	Tên phụ gia		
100(i)	Curcumin		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	100	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS283
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	5	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	5	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	5	CS253
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10	CS256
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	500	CS260
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	500	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	500	CS296
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	

06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	500	
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	390&CS117
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	GMP	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	GMP	CS306R

TURMERIC

INS	Tên phụ gia
100(ii)	Turmeric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS145
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	

NHÓM RIBOFLAVIN

INS	Tên phụ gia
101(i)	Riboflavin
101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat
101(iii)	Riboflavin từ Bacillus subtilis

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	300	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	300	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	300	

01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	300	
01.6.1	Pho mát tươi	300	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221&CS 283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	300	
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	300	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	300	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	300	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	300	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	300	
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	300	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	500	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	300	4 & 16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	300	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	300	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	300	4 & 16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	300	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	500	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1000	
05.3	Kẹo cao su	1000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	1000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	300	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	300	
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	300	
06.8.1	Đồ uống từ đậu nành	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	300	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	1000	16
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	1000	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1000	16

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	300	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	300	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	300	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	95
10.1	Trứng tươi	300	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	300	
11.3	Dung dịch đường, siro đã chuyển hóa một phần (bao gồm mật đường), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 11.1.3	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	350	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	350	

12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	350	CS306R
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	300	
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	30	
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	10	309&CS298 R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	300	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	300	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bổ sung	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50	
14.2.2	Rượu táo, lê	300	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	300	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	100	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	1000	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	1000	

TARTRAZIN

INS	Tên phụ gia
102	Tartrazin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	300	CS243

01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	305,CS061
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305,CS115
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	100	CS297
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	300	CS249
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	305&CS037
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	390&CS117
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	100	CS306R

SUNSET YELLOW FCF

INS	Tên phụ gia
110	Sunset yellow FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	300	52
01.7			
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	300	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	300	3

01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	300	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	200	3
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	300	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	300	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	50	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	50	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	300	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	300	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	50	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	300	4 & 16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	200	92
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	400	183

05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	300	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	300	CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	50	
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	300	4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	300	16, XS96, XS97
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (VD như ướp muối) không qua xử lý nhiệt	300	16
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (VD như ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	135	
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	300	16
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	16, XS88, XS89, XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	300	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	300	16
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	300	4 & 16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da	300	16

gai

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16 & 95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	22
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	300	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	300	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	95
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	305&CS037
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	50	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	300	CS306R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bổ sung	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	127
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	

CARMIN

INS	Tên phụ gia
120	Carmin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	125	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	100	3&178
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	150	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	500	178
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	500	178
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	150	

03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	500	4&16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	4&16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	178
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	300	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	500	178
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	500	

06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	100	CS249&178
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	500	
06.8.1	Đồ uống từ đậu nành	100	178
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	200	178
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	500	178
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	200	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	500	4&16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	100	4, 16&117
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	500	16, XS96, XS97
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (VD như ướp muối) không qua xử lý nhiệt	200	118
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (VD như ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	100	
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	100	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	100	XS88, XS89, XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	500	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	500	16
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16&50
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	500	4&16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95&178
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95&178

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	500	
09.2.4.2	Nhuuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95&178
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	500	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	100	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	16
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	500	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	50	CS306R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bổ sung	300	

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	178
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	200	
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	178
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	
15.3	Snack cá	200	178

PONCEAU 4R

INS	Tên phụ gia
124	Ponceau 4R

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	100	3
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	100	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	150	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	50	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	50	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	305, CS061
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	50	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	50	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	50	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	500	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	50	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	50	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	500	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30	407&CS092
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16 & 95
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16 & 95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	500	95

09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	22
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	100	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	305&CS037
10.1	Trứng tươi	500	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	50	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	159
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	50	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	50	CS306R
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bổ sung	300	

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50
14.2.6	Đồ uống chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	200
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

ERYTHROSIN

INS	Tên phụ gia
127	Erythrosin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	CS242
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS078
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	305,CS060, CS062
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	54
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	30	
05.3	Kẹo cao su	50	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	100	

08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	30	4, 16, XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	30	4, 290, XS88
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	15	CS098, CS089
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	50	CS306R

ALLURA RED AC

INS	Tên phụ gia
129	Allura red AC

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	300	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	300	CS243
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	100	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	300	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	305
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	300	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	300	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	300	

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	300	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quá), và nước sốt ngọt	300	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	300	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	300	
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	300	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	300	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	25	XS88, XS89, XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	300	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	300	95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	

09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	
10.1	Trứng tươi	100	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	300	CS306R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bổ sung	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	127
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	200	
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	

15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100
------	--	-----

INDIGOTIN (INDIGOCARMIN)

INS	Tên phụ gia
132	Indigotin (Indigocarmin)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	300	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	200	3
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	100	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	200	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	150	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	300	
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	150	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	300	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	300	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	150	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	150	

04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	150	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	150	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	300	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	450	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	300	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	200	
09.1.1	Cá tươi	300	4,6 & 50
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	300	95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	300	22
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	

09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	
10.1	Trứng tươi	300	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bổ sung	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	200	
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

INS
133

Tên phụ gia
Brilliant blue FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	150	
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	150	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	100	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	100	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	250	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS115

04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	20	CS297
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	92
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	100	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	
07.1	Bánh mỳ và các sản phẩm bánh nướng thông thường và hỗn hợp	100	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	200	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt bao gồm thịt gia cầm và thịt thú	100	4,16, XS88, XS89, XS96, XS97, XS98
09.1.1	Cá tươi	300	4,16&50
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	500	4&16

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	100	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	100	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	22
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	500	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	100	
12.4	Mù tạt	100	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	100	CS306R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	

13.6	Thực phẩm bổ sung	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100
14.2.2	Rượu táo, lê	200
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	200
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

CLOROPHYL PHỨC ĐỒNG

INS	Tên phụ gia
141(i)	Phức clorophyl đồng
141(ii)	Phức clorophyl đồng (muối Natri, kali của nó)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	50	52&190
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	500	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	50	
01.6.1	Pho mát tươi	5	305&CS262
01.6.1	Pho mát tươi	15	305, CS221&CS 283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	15	
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	75	
01.6.2.3	Pho mát bào (để hoàn nguyên VD: nước xốt pho mát)	50	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	50	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	50	

01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	500	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	500	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	500	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	100	62
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	100	62
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	150	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	250	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	62&182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	150	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	100	62
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	100	62
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	100	62
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305,341, CS115
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	62
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	62&92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	62
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	100	62

05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	6,4	62
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	6,4	62
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	700	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	700	
05.2.1	Kẹo cứng	700	
05.2.2	Kẹo mềm	100	
05.2.3	Nuga và bánh hạnh nhân	100	
05.3	Kẹo cao su	700	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quá), và nước sốt ngọt	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	100	CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	75	
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	6,4	62
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	75	
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	40	95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	30	62&95
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	40	95
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	40	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	40	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	200	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	75	95

09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	95
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	300	2
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	64	62
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	500	
12.5	Viên xúp và nước thịt	400	127
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	30	341&CS306 R
13.6	Thực phẩm bổ sung	500	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	350	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	
15.3	Snack cá	350	

FAST GREEN FCF

INS	Tên phụ gia
143	Fast green FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	100	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	100	2
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	GMP	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	100	

03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	100	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	400	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	100	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	100	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	100	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	100	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	100	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	290	CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	100	
07.0	Các loại bánh nướng	100	
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	100	3, 4&16

08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	3, 4, XS96, XS97
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	100	3&4
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	100	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	95
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	100	
12.2.2	Đồ gia vị	100	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	100	
13.6	Thực phẩm bổ sung	600	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	100	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	100	

CARAMEN NHÓM III (XỬ LÝ AMONI)

INS	Tên phụ gia
150c	Caramen nhóm III (xử lý amoni)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	2000	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	2000	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	

01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	
01.6.1	Pho mát tươi	15000	201
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	50000	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	50000	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	50000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	2000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	500	
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	20000	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	20000	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	200	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	80000	CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	7500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	7500	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50000	76
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50000	

04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	50000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50000	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	50000	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	50000	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	50000	
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	50000	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	50000	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	50000	
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	50000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	50000	189
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	CS249&173
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	50000	
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	50000	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (chỉ dùng cho người Á Đông)	50000	
06.8.1	Đồ uống từ đậu nành	1500	

06.8.8	Các loại sản phẩm protein đậu tương	20000	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	50000	
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	50000	
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	50000	
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	50000	
07.1.6	Hỗn hợp bánh mỳ và bánh nướng thông thường	50000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	50000	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt bao gồm thịt gia cầm và thịt thú	GMP	3,4&16
09.1	Cá và sản phẩm thủy sản tươi, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	4&16
09.2	Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	50
10.1	Trứng tươi	20000	4
10.3	Trứng bảo quản bao gồm bảo quản bằng kiềm, muối hoặc đóng hộp	20000	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	20000	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50000	100
12.2.2	Đồ gia vị	50000	
12.3	Dấm	1000	78
12.4	Mù tạt	50000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	25000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	50000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1500	CS306R
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	50000	CS302

12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50000	
12.9.2.1	Nước tương lên men	20000	207
12.9.2.2	Nước tương không lên men	1500	
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	20000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	20000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	20000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	20000	
13.6	Thực phẩm bổ sung	20000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	5000	9
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	10000	160&7
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50000	
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	
14.2.3.3	Rượu vang nho bổ sung rượu và vang nho ngọt	50000	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	1000	
14.2.5	Rượu mật ong	1000	
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	50000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	50000	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	10000	

CARAMEN NHÓM IV (XỬ LÝ AMONI SULFIT)

INS	Tên phụ gia
150d	Caramen nhóm IV (xử lý amoni sulfit)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	2000	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	12
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	2000	CS243
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	
01.6.1	Pho mát tươi	50000	201
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	50000	201
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	50000	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	50000	72
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	50000	201
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	2000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	500	214
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	20000	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	7500	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	500	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	7500	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1500	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	7500	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	7500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	7500	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	7500	

04.2.2	Rau củ đã qua xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50000	92
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50000	CS297
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	50000	
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	50000	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	50000	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	50000	
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	50000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	2500	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	50000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	2500	
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	2500	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (chỉ dùng cho người Á Đông)	2500	
06.8.8	Các loại sản phẩm protein đậu tương	20000	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	50000	
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	50000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	1200	

08.0	Thịt và sản phẩm thịt bao gồm thịt gia cầm và thịt thú	GMP	3,4,16, XS88, XS89, XS96, XS97, XS98
09.2	Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30000	95
10.1	Trứng tươi	20000	4
10.2	Sản phẩm trứng	20000	
10.3	Trứng bảo quản bao gồm bảo quản bằng kiềm, muối hoặc đóng hộp	20000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	20000	
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	1200	213
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	10000	
12.3	Dấm	50000	
12.4	Mù tạt	50000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	25000	212
12.5	Viên xúp và nước thịt	3000	390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	30000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1500	CS306R
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50000	
12.9.2.1	Nước tương lên men	60000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	20000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	20000	

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	20000	
13.6	Thực phẩm bổ sung	20000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50000	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	10000	7&127
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50000	
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	
14.2.3.3	Rượu vang nho bổ sung rượu và vang nho ngọt	50000	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	1000	
14.2.5	Rượu mật ong	1000	
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	50000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	50000	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	10000	

VEGETABLE CARBON

INS	Tên phụ gia
153	Vegetable carbon

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP	
05.3	Kẹo cao su	GMP	

BROWN HT

INS	Tên phụ gia
155	Brown HT

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	290	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	290	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	GMP	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
05.3	Kẹo cao su	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	290	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	50	CS306R

NHÓM CAROTENOID

INS	Tên phụ gia
160a(i)	Beta-caroten tổng hợp
160a(iii)	Beta-Caroten, Blakeslea trispora
160e	Beta-Apo-Carotenal
160f	Este methyl (hoặc Etyl) của acid Beta-Apo-8'-Carotenic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	20	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100	209
01.6.1	Pho mát tươi	100	
01.6.1	Pho mát tươi	35	CS275

01.6.1	Pho mát tươi	25	319&CS221 , CS283
01.6.1	Pho mát tươi	35	320&CS221 , CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	35	CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS269, CS270, CS271, CS277 , CS276, CS274&305
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	100	
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	500	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	200	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	100	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	25	305&CS019
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	25	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	25	
02.2.1	Bơ	25	146
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	35	
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	200	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	500	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	500	305&CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và	100	182

sữa dừa

04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	150	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	100	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	4, 16
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS115
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	50	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	50	
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	100	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	100	
05.3	Kẹo cao su	100	

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	100	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1200	319, CS249
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	329, 331, CS249
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	330, CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	150	
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	500	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	1000	
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹt...)	100	
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	200	116
07.1.5	Bánh mì hấp và bánh bao	100	216
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	100	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	100	4&16
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (VD như ướp muối) không qua xử lý nhiệt	100	16
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (VD như ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	20	16
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	20	16
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	20	16, XS88, XS89, XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	100	
09.1.1	Cá tươi	300	4
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	100	4&16
09.2	Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuễn thể, giáp xác, da gai	100	95

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	330, 319, 305 &CS166
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	95
10.1	Trứng tươi	1000	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50	217
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	320, 305, 390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	500	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bổ sung	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	200	
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	

14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	100
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

CAROTEN TỰ NHIÊN (CHIẾT XUẤT TỪ THỰC VẬT)

INS	Tên phụ gia
160a(ii)	Caroten tự nhiên (chiết xuất từ thực vật)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	1000	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	600	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	20	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	1000	
01.6.1	Pho mát tươi	600	
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	600	
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	1000	
01.6.2.3	Pho mát bào (để hoàn nguyên VD: nước xốt pho mát)	1000	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	1000	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	1000	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	1000	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	25	CS019
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	1000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	1000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	25	CS211
02.2.1	Bơ	600	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	1000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	35	305&CS253

02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	1000	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	500	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1000	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	1000	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	100	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1320	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	92

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	100	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	500	
05.3	Kẹo cao su	500	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	20000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	400	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	1000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	1000	
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	1000	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	1000	
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	1000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	1000	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	20	4&16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS96, XS97
08.3.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt	20	118
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	20	XS88, XS89, XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	5000	16

08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	
09.1.1	Cá tươi	100	4, 16&50
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	1000	95
09.2.4.2	Nhuuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	1000	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	1000	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	1000	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	1000	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	1000	16
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	
10.1	Trứng tươi	1000	4
10.2	Sản phẩm trứng	1000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50	
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	305, 390&CS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát)	2000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	2000	

12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	2000	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	600	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	600	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	600	
13.6	Thực phẩm bổ sung	600	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	2000	
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	600	
14.2.2	Rượu táo, lê	600	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	600	
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	600	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	600	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	100	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	20000	3
15.3	Snack cá	100	

CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ ANNATTO, BIXIN BASED

INS	Tên phụ gia
160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	20	8&CS243
02.1	Dầu và mỡ tách nước	10	8&CS019

02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	10	8&CS211
02.2.1	Bơ	20	8
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	100	8&CS256
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	20	8&CS253
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	CS296
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	25	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	25	8&CS166
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	10	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	10	CS306R

CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ ANNATTO, NORBIXIN-BASED

INS	Tên phụ gia
160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	20	185&CS243
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	20	185&CS243
01.6.1	Pho mát tươi	25	CS221&CS275
01.6.1	Pho mát tươi	50	CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	25	CS277, CS276, CS274

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	25	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	25	185&CS166
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	10	

PARIKA OLEORESIN

INS	Tên phụ gia
160c	Parika oleoresin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221&CS283
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305,CS115
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
05.3	Kẹo cao su	GMP	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	GMP	
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	GMP	CS306R

LUTEIN TỪ TAGETS ERECTA

INS	Tên phụ gia
------------	--------------------

161b(i) Lutein từ tagets erecta

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	

BEET RED

INS	Tên phụ gia
162	Beet red

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS283
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	CS296
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ VỎ NHO

INS	Tên phụ gia
163(ii)	Chất chiết xuất từ vỏ nho

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	52&181
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	150	181&201
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	150	181, 201&209
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	1000	

01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	1000	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	1000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	200	181
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	181
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	100	181
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1500	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	500	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1500	181
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	500	181
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	181
04.1.2.7	Quả ngâm đường	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	500	179, 181&182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	500	181
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	181
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	500	181
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	100	179&181
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	179&181
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	92&181
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	181

05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	200	181
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	181&183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	200	181
05.2.2	Kẹo mềm	1700	181
05.3	Kẹo cao su	500	181
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	500	181
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	200	181
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	200	181
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	200	181
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	1000	4, 16&94
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS88, XS89, XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16&95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	500	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	1000	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	16&95
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	22
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	500	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	1500	16

09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	1500	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	1500	16
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	1500	16
10.1	Trứng tươi	1500	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	200	181
12.4	Mù tạt	200	181
12.5	Viên xúp và nước thịt	500	181
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	300	181
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	300	181
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	300	181
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	250	181
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	250	181
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	250	181
13.6	Thực phẩm bổ sung	500	181
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	181
14.2.2	Rượu táo, lê	300	181
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	300	181
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	181

14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	300	181
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	500	181
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	300	181
15.3	Snack cá	400	

ANTHOCYANINS (CHIẾT XUẤT TỪ BẮP CẢI ĐỎ)

INS	Tên phụ gia
163(v)	Anthocyanins (Chiết xuất từ Bắp cải đỏ)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
05.3	Kẹo cao su	GMP	

CALCI CARBONAT

INS	Tên phụ gia
170(i)	Calci carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS 281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS262, CS273, CS275, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS 105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	4, 16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	4, 16, 281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

OXIT SẮT

INS	Tên phụ gia
172(i)	Oxyd sắt đen
172(ii)	Oxyd sắt đỏ
172(iii)	Oxyd sắt vàng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	20	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	100	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	50	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	350	

03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	300	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	1000	4 & 16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	250	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	200	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	200	
05.3	Kẹo cao su	10000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	100	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	75	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	75	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	100	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1000	72
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	250	22
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyển) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	50	95
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	50	95
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	100	

12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	75	
13.6	Thực phẩm bổ sung	7500	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	500	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	400	

NHÓM SORBAT

INS	Tên phụ gia
200	Acid sorbic
201	Natri sorbat
202	Kali sorbat
203	Calci sorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	1000	42&220
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	1000	42&CS243
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	100	42
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	200	42
01.6.1	Pho mát tươi	1000	42&223
01.6.2	Pho mát ủ chín	3000	42
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	1000	42&3&CS265, CS266, CS267, CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271, CS270, CS271

01.6.3	Pho mát whey	1000	42
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	3000	42
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	3000	3&42
01.6.6	Pho mát whey protein	3000	42
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	1000	42
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	2000	42
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	1000	42
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	42
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	436
04.1.2.2	Quả khô	500	42
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	42
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	42
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	1000	42
04.1.2.7	Quả ngâm đường	500	42
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1000	42
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	1000	42
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	1000	42
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	1000	42
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	1200	42
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1000	42
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	42, 347, CS066
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	42

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	42
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	42
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	1000	42&221
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	1000	42
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	1000	42
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1500	42
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1500	42
05.3	Kẹo cao su	1500	42
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	1000	42
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	42,305&CS 249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	1000	42
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	2000	42
07.0	Các loại bánh nướng	1000	42
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	2000	42
09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	2000	42&82
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	42
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	349&CS244

09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	305, 347, 349&CS167
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	42
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	5000	42
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	1000	42
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông tụ nhiệt	1000	42
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	1000	42
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	42
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	1000	42&192
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	1000	42
12.4	Mù tạt	1000	42
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	42
12.5	Viên xúp và nước thịt	500	305, 390, 391&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	42&127
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1000	42, 305&CS306 R
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắt)	1000	42&CS302
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	42
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	1000	42
12.9.2.1	Nước tương lên men	1000	42
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	1000	42
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	1500	42
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1500	42
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	1500	42

13.6	Thực phẩm bổ sung	2000	42
14.1.2.1	Nước quả ép	1000	42,91&122
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	1000	42,91,122&127
14.1.3.1	Necta quả	1000	42,91&122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	1000	42,91,122&127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	42&127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	500	42&160
14.2.2	Rượu táo, lê	500	42
14.2.3	Rượu vang nho	200	42
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	500	42
14.2.5	Rượu mật ong	200	42
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	500	42&224
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	1000	42
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	1000	42

HYDROXYBENZOAT, PARA

INS	Tên phụ gia
214	Ethyl para-Hydroxybenzoat
218	Methyl para-Hydroxybenzoat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	300	27
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	500	27
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	120	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	300	

02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	300	
04.1.2.2	Quả khô	800	27
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	250	27
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	250	27
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	1000	27
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	250	13, 305, CS160
04.1.2.7	Quả ngâm đường	1000	27
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	800	27
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	800	27
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	800	27
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	800	27
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1000	27
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	27
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	27
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	300	27
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	300	27
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	27

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1000	27
05.3	Kẹo cao su	1500	27
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quá), và nước sốt ngọt	300	27
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	300	27
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	36	27
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	1000	27
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	100	27
12.3	Dấm	100	27
12.4	Mù tạt	300	27
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	27
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1000	343&CS306 R
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	27
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	450	27&160
14.2.2	Rượu táo, lê	200	27
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	200	27
14.2.5	Rượu mật ong	200	27
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	1000	27&224
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	300	27
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	300	27

NHÓM NITRIT

INS	Tên phụ gia
249	Natri nitrit

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	80	32, 288
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	80	32, 286, 287
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	50	423, 424, CS088
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	125	423, 424, CS089

ACID ACETIC BĂNG

INS	Tên phụ gia
260	Acid acetic băng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS262, CS273, CS275
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS242
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	GMP	419, CS160
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, táo biển, quả hạch và hạt	GMP	262 & 263
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	GMP	262, 263

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS115, CS066
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS 070
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NHÓM MUỐI KALI ACETAT

INS	Tên phụ gia
261(i)	Kali acetat
261(ii)	Kali diacetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	415, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI ACETAT

INS	Tên phụ gia
262(i)	Natri acetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	6000	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI ACETAT

INS	Tên phụ gia
263	Calci acetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290

01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID LACTIC

INS	Tên phụ gia
270	Acid lactic (L-, D- và DL-)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	312, CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	328, 386, CS290
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	318, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	312&CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	311&CS221
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	311&CS208
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	386&CS253
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	311&CS260
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	325&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311& CS242,CS0 61
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305, 325, 58& CS099

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	325, 58& CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311& CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	325& CS254
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262,264
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262, 264
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	325, 305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	311, 325 CS066
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	325, 375 CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	325, CS013
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	311&CS249
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	325, 318&CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	311, CS070&CS 119, CS094

10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	318&CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72, 83
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	83, 238
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CARBON DIOXYD

INS	Tên phụ gia
290	Carbon dioxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	59
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	59
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	59, 278
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275, CS21
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	59
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS066
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	59, 211
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072

13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
14.1.2.1	Nước quả ép	GMP	69
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	69&127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	69
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	69&127
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID MALIC

INS **Tên phụ gia**
296 Acid malic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	313&CS221
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	313&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	313, CS017, CS242, CS062, CS061
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	265
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	10000	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	313, CS145

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	313, 326, CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.2.1	Nước quả ép	GMP	115
14.1.2.2	Nước rau, củ ép	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	115, 127
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID FUMARIC

INS	Tên phụ gia
297	Acid fumaric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	700	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID ASCORBIC (L-)

INS	Tên phụ gia
300	Acid ascorbic (L-)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	500	CS207
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	500	349, CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
04.1.2.1	Quả đông lạnh	GMP	CS052
04.1.2.1	Quả đông lạnh	750	CS075
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS242
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	305&CS017
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	CS159
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	500	CS078
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	500	262
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	CS0383
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	100	CS114
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	200	CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	300	305, CS145
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột mỳ	300	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	200	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	305, 349, 424, CS088

08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	CS036, CS165, CS092
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	CS244
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	72, 242
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	242
14.1.2.1	Nước quả ép	GMP	
14.1.2.2	Nước rau, củ ép	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI ASCORBAT

INS	Tên phụ gia
301	Natri ascorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	500	349, CS207
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	500	349, CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	300	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột mỳ	300	CS152
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	200	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	305, 349, 424, CS088
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1000	CS306R
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5	305, 349, 355&CS156
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50	349, 355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	349&CS073
14.1.2.1	Nước quả ép	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127

14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI ASCORBAT

INS	Tên phụ gia
302	Calci ascorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	200	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5	305, 349, 355&CS156
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	20	349, 355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	349&CS073
14.1.2.1	Nước quả ép	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI ASCORBAT

INS	Tên phụ gia
303	Kali ascorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
06.2.1	Bột mỳ	300	
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS036, CS165, CS190

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1000	CS306R
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50	349, 355&CS074
14.1.2.1	Nước quả ép	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NHÓM TOCOPHEROL

INS	Tên phụ gia
307a	Alpha-Tocopherol
307b	Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)
307c	dl-alpha-Tocopherol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	200	305, 324&CS275
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	300	305&CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	500	171
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	300	305&CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	500	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	750	CS087
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	GMP	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	305,CS249
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	GMP	

12.5	Viên xúp và nước thịt	50	305, 390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	GMP	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	600	305&CS306 R
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	1	305, 355, 361&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	3	305, 355, 370&CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1	305, 355, 361&CS073
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	300	15, 305, 355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	300	305, 368& CS073
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	

PROPYL GALAT

INS	Tên phụ gia
310	Propyl galat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	200	15, 75, & 196
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	90	2 & 15
02.1	Dầu và mỡ tách nước	100	CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	100	15,133 & 171
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	200	15 & 130

02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	100	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	15 & 130
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	200	15 & 130
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15 & 130
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	90	2 & 15
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	15, 76 & 196
05.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la kể cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la	200	15 & 130
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	200	15 & 130
05.3	Kẹo cao su	1000	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	200	15 & 130
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	305&CS087
06.1	Hạt nguyên, vỡ, kể cả gạo	100	15
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	15 & 196
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130&211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	90	2 & 15
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	100	15 & 130
07.2.3	Hỗn hợp các loại bánh nướng	200	15 & 196
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	200	15 & 130, XS 96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	200	15 & 130, XS88, XS89, XS98
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	15 & 196

10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	90	2 & 15
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15 & 127&130
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
13.6	Thực phẩm bổ sung	400	15 & 196
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	15
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	15 & 130
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	15 & 130

ACID ERYTHORBIC (ACID ISOASCORBIC)

INS	Tên phụ gia
315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	305&CS017
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	305, 349, 424, CS088
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS098, CS089
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI ERYTHORBAT

INS	Tên phụ gia
316	Natri erythorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	280
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	305, 349, 424, CS088
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS098, CS089
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TERT-BUTYLHYDROQUINON (TBHQ)

INS	Tên phụ gia
319	Tert-Butylhydroquinon (TBHQ)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15 & 195
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100	15, 305, CS251
02.1	Dầu và mỡ tách nước	120	CS019
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	120	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	15 & 130
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	200	15 & 130
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15 & 130

03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	200	15 & 195
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15, 130 & 141
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	200	15 & 130
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	200	15 & 130
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
07.1.1	Bánh mì và bánh cuộn	200	15 & 195
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	200	15 & 195
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	200	15 & 130
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	200	15 & 195
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130 & 167, XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130 & 162, XS88, XS89, XS98
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.4	Mù tạt	200	15
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15 & 130
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	15 & 130

BUTYL HYDROXY ANISOL (BHA)

INS	Tên phụ gia
320	Butyl hydroxy anisol (BHA)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15&195
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	100	15&196
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100	15, 305, CS251
02.1	Dầu và mỡ tách nước	175	CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	175	15,133&171
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	15&130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	200	15&30
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	175	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	15&130
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	200	15&130
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15&130
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	200	15&195
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	15,76&196
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15,130&141
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	200	15&130
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	200	15&130
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	15&196
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15&130
07.0	Các loại bánh nướng	200	15&180
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	200	15,130, XS96, XS97

08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	200	15,130, XS88, XS89, XS98
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15&180
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15&180
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15&196
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15&180
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	15&180
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15&120
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15&130
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15&130
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	100	CS306R
12.8	Men và các sản phẩm tương tự	200	15
13.6	Thực phẩm bổ sung	400	15&196
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	15&130
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	15&130

BUTYL HYDROXY TOLUEN (BHT)

INS	Tên phụ gia
321	Butyl hydroxy toluen (BHT)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15&195
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	200	15&196

01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100	15, 305, CS251
02.1	Dầu và mỡ tách nước	75	CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	75	15,133&171
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	15&130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	200	15&130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	75	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	15&130
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	200	15&130
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15&130
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	100	15&195
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	15,76&196
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15&130,141
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	200	15&197
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	200	15&130
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	200	15&130
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	100	15&196
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15&130
07.0	Các loại bánh nướng	200	15&180
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	15,130, 167, XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	100	15,130, 162, XS88, XS89, XS98
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15&180

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15&180
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15&196
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15&180
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	15&180
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15&130
12.5	Viên xúp và nước thịt	100	15&130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	305, 390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	15&130
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	100	CS306R
13.6	Thực phẩm bổ sung	400	15&196
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	15&130

NATRI LACTAT

INS	Tên phụ gia
325	Natri lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	312, CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	328, 386, CS290
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	318, CS290

01.6.1	Pho mát tươi	GMP	312&CS262 , CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	311&CS221
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	311&CS208
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	311
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	386&CS253
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	311&CS260
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	325&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305, 325, 58& CS099
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	325, 58& CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311& CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	325& CS254
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	311&CS038
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	325, 305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	311, 325 CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	325, CS013
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	311&CS249

06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	325, 318&CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	311, CS070&CS 119, CS094
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	318&CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360, 311 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	200	311&CS073
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI LACTAT

INS **Tên phụ gia**
326 Kali lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	312, CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	328, 386, CS290

01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	318, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	312&CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	311&CS221
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	311&CS208
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	311
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	386&CS253
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	311&CS260
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	325&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305, 325, 58& CS099
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	325, 58& CS062
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, táo biển, quả hạch và hạt	GMP	311&CS038
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) táo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	325, 305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) táo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	311, 325 CS066
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) táo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	325, 375 CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và táo biển	GMP	325, CS013
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	311&CS223
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	311&CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	311, CS070&CS 119, CS094
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	318&CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360, 311 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	83, 239

CALCI LACTAT

INS **Tên phụ gia**
327 Calci lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	312, CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	312&CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	311&CS221
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	311&CS208
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	311
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	386&CS253
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	311&CS260
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	325&CS260

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305, 325, 58& CS099
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	325, 58& CS062
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, táo biển, quả hạch và hạt	GMP	311&CS038
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	325, 305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	311, 325 CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và táo biển	GMP	325, CS013
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	10000	58
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	311&CS223
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	311&CS249
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	325, 318&CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	311, CS070&CS 119, CS094
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302

13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360, 311 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83, 239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160

ACID CITRIC

INS	Tên phụ gia
330	Acid citric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS262, CS273, CS275
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	GMP	CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	GMP	171
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	GMP	15,277
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	GMP	
04.1.2.1	Quả đông lạnh	GMP	CS052, CS075
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS242, CS017, CS159, CS062, CS099, CS042, CS061, CS254
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	GMP	419, CS160
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262, 264
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262, 264, 242, 265
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	10000	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013, CS058R, CS257R, CS145
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	

05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS 105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	15, 281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS165, CS092
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS244
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS090, CS119, CS037, CS070, CS094
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61, 257
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238
14.1.2.1	Nước quả ép	3000	122
14.1.2.2	Nước rau, củ ép	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	3000	122, 127

14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.1	Necta quả	5000	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	5000	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI DIHYDRO CITRAT

INS	Tên phụ gia
331(i)	Natri dihydro citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS 281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS275, CS273, CS221

01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	GMP	CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	GMP	171
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	GMP	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	210
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	220
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302

13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	5000 GMP	238, 240 160
14.1.5	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

DINATRI MONOHYDRO CITRAT

INS	Tên phụ gia
331(ii)	Dinatri monohydro citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS165
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360 &CS156

13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	360&CS073
	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
14.1.5			

TRINATRI CITRAT

INS	Tên phụ gia
331(iii)	Trinatri citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS 281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	

02.1	Dầu và mỡ tách nước	GMP	CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	GMP	171
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	GMP	CS211
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắt)	GMP	CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238, 240
	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
14.1.5	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI DIHYDRO CITRAT

INS	Tên phụ gia
332(i)	Kali dihydro citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS 281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288

01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS275, CS273, CS221
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	55, 72

13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TRIKALI CITRAT

INS	Tên phụ gia
332(ii)	Trikali citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS 281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	

04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TRICALCI CITRAT

INS	Tên phụ gia
333(iii)	Tricalci citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NHÓM TARTRAT

INS	Tên phụ gia
334	Acid tartaric
335(i)	Mononatri tartrat
335(ii)	Dinatri tartrat
336(i)	Monokali tartrat
336(ii)	Dikali tartrat
337	Kali natri tartrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	2000	45&CS243
01.6.1	Pho mát tươi	1500	45,305,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	5000	45,305&CS253
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1300	128
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	3000	CS296

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	128, CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	10000	128
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	128
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	128&CS087
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	437
05.3	Kẹo cao su	GMP	437
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	7500	128, CS249
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát)	GMP	437
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	5000	128&CS306 R
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	1000	396&CS298 R
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	305, 355&CS074
14.1.2.1	Nước quả ép	4000	45, 128 & 129
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	4000	45, 127, 128 & 129
14.1.3.1	Necta quả	4000	45 & 128
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	4000	45, 127 & 128

PHOSPHAT

INS	Tên phụ gia
338	Acid orthophosphoric
339(i)	Mononatri orthophosphat
339(ii)	Dinatri orthophosphat
339(iii)	Trinatri orthophosphat
340(i)	Monokali orthophosphat

340(ii)	Dikali orthophosphat
340(iii)	Trikali orthophosphat
341(i)	Monocalci orthophosphat
341(ii)	Dicalci orthophosphat
341(iii)	Tricalci orthophosphat
342(i)	Amonium dihydrogen phosphat
342(ii)	Diamoni hydro phosphat
343(i)	Mono magnesi orthophosphat
343(ii)	Magesi hydro phosphat
343(iii)	Trimagnesi orthophosphat
450(i)	Dinatri diphosphat
450(ii)	Trinatri diphosphat
450(iii)	Tetranatri diphosphat
450(v)	Tetrakali diphosphat
450(vi)	Dicalci diphosphat
450(vii)	Calci dihydro diphosphat
451(i)	Pentanatri triphosphat
451(ii)	Pentakali triphosphat
452(i)	Natri polyphosphat
452(ii)	Kali polyphosphat
452(iii)	Natri calci polyphosphat
452(iv)	Calci polyphosphat
452(v)	Amoni polyphosphat
542	Bone phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1	Sữa và buttermilk (nguyên chất)	1500	33&227
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	1320	33
01.2	Sữa lên men và sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất), trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 01.1.2 (đồ uống từ sữa)	1000	33
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	1000	304&CS243
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, 412&CS281

01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	13000	33
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	4400	418, 304, CS250
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	4400	304, 412, CS252
01.4	Cream (nguyên chất) và các sản phẩm tương tự	2200	33
01.4.3	Kem đông tụ	1100	33, 412, CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	33
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, 338, 413, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, 414, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	304, 416, CS290
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	2200	304, 417, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	4400	33&88
01.6.1	Pho mát tươi	4400	33
01.6.1	Pho mát tươi	880	33, 314 &CS262, CS221, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	1300	304, 315, 321 &CS273
01.6.2	Pho mát ủ chín	1540	304,324 &CS221
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	9000	33
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	9000	33
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	1500	33
01.8.1	Sản phẩm whey và whey lỏng, không bao gồm pho mát whey	880	33&228
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	4400	33
02.2.1	Bơ	880	33&34
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	2200	33

02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	880	33, 304, 387&CS253
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	2200	33
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1500	33
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	7500	33
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	2200	33
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	433
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	1100	33
04.1.2.7	Quả ngâm đường	10	33
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	350	33
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	1500	33
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	2200	33
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	1500	33
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1760	16&33
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5600	33&76
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5000	33&76
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	100	305, 348, 336, CS114
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5000	33&76
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	2200	33

04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	2200	33
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	340, CS145
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	2200	33&76
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	2200	33
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	2200	33
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	2200	33&76
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	1100	33
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	2500	314, 336, 97, CS105&CS141
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97, 338&CS105
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	880	33
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	1100	33
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	2500	336&CS087
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	2200	33
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	2200	33
05.3	Kẹo cao su	44000	33

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	1500	33
06.2	Bột và tinh bột (kể cả bột đậu tương)	GMP	434
06.2.1	Bột mỳ	2500	33&225
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	2200	33
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	2500	33&211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	900	33&211
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2500	33&211
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	332,CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	7000	33
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	5600	33
06.8.1	Đồ uống từ đậu nành	1300	33
06.8.3	Đậu nành đông tụ dạng miếng	100	33
07.1.1.2	Bánh mỳ soda	9300	33&229
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	9300	33&229
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	9300	33&229
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	9300	33&229
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	9300	33&229
07.1.6	Hỗn hợp bánh mỳ và bánh nướng thông thường	9300	33&229
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	9300	33&229
08.2.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ không qua xử lý nhiệt	2200	33
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	2200	33
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	2200	33, 302, XS88, XS89, XS98
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	3000	305, 336, 392, CS096, CS097

08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	3000	305, 336, 392, CS098, CS089
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1100	33
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2200	33
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	10000	336, 406&CS165, CS190
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	10000	305, 336, 411&CS092
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2200	33
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	10000	305, 336, 404&CS166
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	305, 336, 405&CS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2200	33
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	2200	33
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	2200	33
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	5000	305, 336, 402&CS222
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	2200	33
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	2200	33
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	2200	33
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	2200	33&193

09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	2200	33
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	10	305, 336, 399&CS090
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	850	314&CS037
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	10	336, 401&CS070
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	4400	33&67
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	1290	33
10.3	Trứng bảo quản bao gồm bảo quản bằng kiềm, muối hoặc đóng hộp	1000	33
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	1400	33
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	6600	33&56
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1320	33
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	1000	33
12.1.1	Muối	8800	33
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	4400	33
12.2.2	Đồ gia vị	2200	33&226
12.5	Viên xúp và nước thịt	1500	33&127
12.5	Viên xúp và nước thịt	3000	334, 390, 393&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	2200	33
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1000	33, 340&CS306 R
12.9	Gia vị và sản phẩm gia vị từ đậu tương	1200	33
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	4400	33&230
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	2200	33
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	2200	33

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	2200	33
13.6	Thực phẩm bổ sung	2200	33
14.1.2.1	Nước quả ép	1000	33,40&122
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	1000	33,40,122&127
14.1.3.1	Necta quả	1000	33,40&122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	1000	33,40,122&127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	33
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	300	33&160
14.2.2	Rượu táo, lê	880	33
14.2.5	Rượu mật ong	440	33&88
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	440	33&88
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	2200	33

NATRI DL-MALAT

INS **Tên phụ gia**
350(ii) Natri DL-malat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	313&CS221
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	313&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	313, CS017, CS242, CS062, CS061

04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	265
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	313,CS145
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	313, 326, CS249
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI HYDRO DL-MALAT

INS **Tên phụ gia**
351(i) Kali hydro malat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275, CS221
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS017,CS242, CS062, CS061
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS145

06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	326, CS249
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302

KALI DL-MALAT

INS **Tên phụ gia**
351(ii) Kali malat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275, CS221
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	313&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS017,CS242, CS062, CS061
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS145
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	326, CS249
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm) Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	CS302

CALCI DL-MALAT

INS **Tên phụ gia**
352(ii) Calci malat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275, CS221
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS017,CS242, CS062, CS061
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS145
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	326, CS249
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm) Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	CS302

ACID SUCCINIC

INS	Tên phụ gia
363	Acid Succinic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	GMP	

NATRI FUMARAT (CÁC MUỐI)

INS	Tên phụ gia
365	Natri fumarat (các muối)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ETYLEN DIAMIN TETRA ACETAT (EDTA)

INS	Tên phụ gia
385	Calci dinatri etylendiamintetraacetat
386	Dinatri ethylendiamintetraacetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	100	21
04.1.2.2	Quả khô	265	21
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	250	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	130	21
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	100	21
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	250	21
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	650	21
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	100	21&110
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	800	21&64

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	250	21
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	365	21
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	250	21
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	80	21
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	250	21
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	250	21
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	50	21
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	315	21
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	35	21, XS88, XS89, XS98
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	75	21
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	75	21
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	50	21
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	250	21
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	340	21

09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	250	400, CS037, CS090
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông tụ nhiệt	200	21&47
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	1000	21&96
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	70	21
12.4	Mù tạt	75	21
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	100	21
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	75	21
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	100	21
13.6	Thực phẩm bổ sung	150	21
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	21
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	35	21
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	25	21
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	25	21
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	25	21

ACID ALGINIC

INS	Tên phụ gia
400	Acid alginic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234

01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97, 337&CS105
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI ALGINAT

INS	Tên phụ gia
401	Natri alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256

06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	327, CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	10	425, CS097, CS096
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	37
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	210
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

AMONI ALGINAT

INS	Tên phụ gia
403	Amoni alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	

06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI ALGINAT

INS	Tên phụ gia
404	Calci alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

THẠCH AGA

INS	Tên phụ gia
406	Thạch Aga

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243

01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS275, CS273,CS2 21
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	3, 53, 29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS070, CS094
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CARRAGEENAN VÀ MUỐI NA, K, NH₄ CỦA NÓ (BAO GỒM FURCELLARAN)

INS	Tên phụ gia
407	Carrageenan và muối Na, K, NH ₄ của nó (bao gồm furcellaran)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	150	CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS275, CS221, CS273
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS066
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	

05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	37
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS 070
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	30	355, 358&CS072
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	100	355, 359&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	30	305, 355, 364&CS156
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	100	305, 365, 192&CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	30	355, 358&CS072
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	100	355, 359&CS072

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

RONG BIỂN EUCHEUMA ĐÃ QUA CHẾ BIẾN

INS	Tên phụ gia
407a	Rong biển eucheuma đã qua chế biến

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS165
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	

09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS 070
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GÔM ĐẬU CAROB

INS	Tên phụ gia
410	Gôm đậu carob

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288

01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS115, CS066
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	37
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS 070
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	1000	72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	1000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	271, 272

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GÔM GUA

INS	Tên phụ gia
412	Gôm gua

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	GMP	CS240
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS115, CS066
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211

06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	37, 73
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS 070
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	1000	14, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	1000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	14, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	271, 272
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GÔM TRAGACANTH

INS	Tên phụ gia
413	Gôm tragacanth

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GÔM ARABIC

INS	Tên phụ gia
414	Gôm arabic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS115
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10000	239, 273
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GÔM XANTHAN

INS	Tên phụ gia
415	Gôm xanthan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288

01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	GMP	CS240
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	3000	CS066
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	37
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS 070
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10000	239, 273
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GÔM KARAYA

INS	Tên phụ gia
416	Gôm karaya

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	200	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	129
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GÔM TARA

INS	Tên phụ gia
417	Gôm tara

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105

06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29, 73
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29, 73
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GÔM GELLAN

INS	Tên phụ gia
418	Gôm gellan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253

04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	GMP	CS240
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MANITOL

INS	Tên phụ gia
421	Manitol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243

01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GLYCEROL

INS	Tên phụ gia
422	Glycerol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	CS143
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16

08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP

CURDLAN

INS	Tên phụ gia
424	Curdlan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

BỘT KONJAC

INS	Tên phụ gia
425	Bột Konjac

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NHÓM POLYSORBAT

INS	Tên phụ gia
432	Polyoxyetylen (20) sorbitan monolaurat
433	Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat
434	Polyoxyetylen (20) sorbitan monopalmitat
435	Polyoxyetylen (20) sorbitan monostearat
436	Polyoxyetylen (20) sorbitan tristearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	3000	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	3000	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	4000	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	1000	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	1000	
01.4.3	Kem đông tụ	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	4000	
01.6.1	Pho mát tươi	80	38
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	3000	
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	5000	102
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	5000	102
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	5000	102
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	305&CS256
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	305, 379&CS253

02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	5000	102
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	3000	102
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1000	154, CS 240
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	3000	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	3000	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	305, 350, CS115
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	3000	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	500	
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	1000	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	101
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	10000	101, 339&CS087
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	5000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1000	
05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	3000	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	5000	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	305, 333, CS249

06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	3000	
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	5000	2
07.1.1	Bánh mỳ và bánh cuộn	3000	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	5000	11
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ đẹp...)	3000	11
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	3000	11
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	3000	11
07.1.6	Hỗn hợp bánh mỳ và bánh nướng thông thường	3000	11
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	3000	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	5000	XS88, XS89, XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1500	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	3000	
12.1.1	Muối	10	
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	2000	
12.2.2	Đồ gia vị	5000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát)	3000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	5000	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	5000	127
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	5000	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	2000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	1000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1000	

13.6	Thực phẩm bổ sung	25000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	127
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	120	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	120	

PECTIN

INS	Tên phụ gia
440	Pectin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262,CS21,CS273
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS159
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và táo biển	GMP	CS145

05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 37
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	77
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS 070
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	10000	72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10000	273, 282, 283
14.1.2.1	Nước quả ép	GMP	35
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	35 & 127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CELLULOSE VI TINH THỂ

INS	Tên phụ gia
460(i)	Cellulose vi tinh thể

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

BỘT CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
460(ii)	Bột cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm sản phẩm theo ghi chú 500	GMP	

METHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
461	Methyl Cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	37

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

HYDROXYLPROPYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
463	Hydroxylpropyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
14.1.5	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

HYDROXYLPROPYL METHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
464	Hydroxypropyl methyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

METHYL ETHYL XENLULOSE

INS	Tên phụ gia
465	Methyl ethyl xenlulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI CACBOXYMETHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
466	Natri cacboxymethyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp trắng bề mặt từ quả và sữa dừa	GMP	CS240

05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.2	Bột và tinh bột (kể cả bột đậu tương)	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	37
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS 070
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắt)	GMP	CS302
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI CARBONXYMETHYL CELLULOSE, THỦY PHÂN BẰNG ENZYM

INS	Tên phụ gia
469	Natri carbonxymethyl Cellulose, thủy phân bằng enzym

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MUỐI CỦA ACID MYRISTIC, PALMITIC VÀ STEARIC (NH₄, Ca, K, Na)

INS	Tên phụ gia
470(i)	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH ₄ , Ca, K, Na)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16, 71
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	71, 281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	71, 29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 29, 71
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	71, 258
12.1.1	Muối	GMP	71
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MUỐI CỦA ACID OLEIC (Ca, Na, K)

INS	Tên phụ gia
470(ii)	Muối của acid oleic (Ca, Na, K)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MONO VÀ DIGLYCERID CỦA CÁC ACID BÉO

INS	Tên phụ gia
471	Mono và diglycerid của các acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	2500	CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	GMP	CS240
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166

10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	4000	72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	4000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	4000	72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	268, 275
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACETIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL

INS	Tên phụ gia
472a	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	239, 268
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ESTE CỦA GLYCEROL VỚI ACID LACTIC VÀ CÁC ACID BÉO

INS	Tên phụ gia
472b	Este của glycerol với acid lactic và các acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	239, 268
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ESTE CỦA GLYCEROL VỚI ACID CITRIC VÀ ACID BÉO

INS	Tên phụ gia
472c	Este của glycerol với acid citric và acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
02.1	Dầu và mỡ tách nước	100	305&CS019
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	100	305&CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	258
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	239, 268
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ESTE CỦA SUCROSE VỚI CÁC AXÍT BÉO

INS	Tên phụ gia
473	Este của sucrose với các axít béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	5000	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	CS256
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	379&CS253
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và	1500	240

sữa dừa

05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97&CS105
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	5000	
05.3	Kẹo cao su	10000	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	CS249
12.5	Viên xúp và nước thịt	2000	390, 395&CS117
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	5000	CS306R
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	1000	

OLIGOESTE TYP 1 VÀ TYP 2 CỦA SUCROSE

INS	Tên phụ gia
473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

SUCROGLYXERID

INS	Tên phụ gia
474	Sucroglyxerid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	5000	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	20000	

01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	5000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	102
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	10000	102
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	5000	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	5000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	5000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	5000	
05.3	Kẹo cao su	10000	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	5000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	10000	
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	5000	15, XS96, XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	5000	15, XS88, XS89, XS98
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	5000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	2000	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	10000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	5000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	
13.6	Thực phẩm bổ sung	2500	

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	219
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	1000	176
14.2.6	Đồ uống chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	5000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	5000	

ESTE CỦA POLYGLYCEROL VỚI ACID BÉO

INS	Tên phụ gia
475	Este của polyglycerol với acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	2000	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	6000	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	5000	CS256&CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97&CS105
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	2000	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	CS249
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	10000	CS306R

ESTE CỦA ACID RICIOLEIC VỚI POLYGLYCEROL

INS	Tên phụ gia
476	Este của acid ricioleic với polyglycerol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
--------------------------	-----------------------	-------------------	----------------

01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	5000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	4000	CS256&CS253
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	
05.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la kể cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la	5000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97, CS105&CS141
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	101&CS087
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	5000	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	500	CS249
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	5000	

SORBITAN MONOSTEARAT

INS	Tên phụ gia
491	Sorbitan monostearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	5000	CS288
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	305, CS253&CS256
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	2000	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	10000	101&CS087
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	305, 334&CS249

SORBITAN TRISTEARAT

INS	Tên phụ gia
492	Sorbitan tristearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	5000	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	305, CS253&CS 256
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	2000	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	10000	101&CS087
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	10000	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	305, 334&CS249

NATRI CARBONAT

INS	Tên phụ gia
500(i)	Natri carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS 281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	

01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS275R
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.2.2	Tinh bột	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	10000	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72

13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	240, 243, 295
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI HYDRO CARBONAT

INS	Tên phụ gia
500(ii)	Natri hydro carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087

06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	240
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI SESQUICARBONAT

INS	Tên phụ gia
500(iii)	Natri sesquicarbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI CARBONAT

INS	Tên phụ gia
501(i)	Kali carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	

05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS 105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	11000	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	421, 360, CS073
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI HYROGEN CARBONAT

INS	Tên phụ gia
501(ii)	Kali hyrogen carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS 281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55,72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	
	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
14.1.5	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

AMONI CARBONAT

INS	Tên phụ gia
503(i)	Amoni carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105

05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239, 248
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

AMONI HYDRO CARBONAT

INS	Tên phụ gia
503(ii)	Amoni hydro carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239, 248
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MAGNESI CARBONAT

INS	Tên phụ gia
504(i)	Magnesi carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251

01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
04.2.2.7		5000	36
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS 105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MAGNESI HYDROXY CARBONAT

INS	Tên phụ gia
504(ii)	Magnesi hydroxy carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS283
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID HYDROCLORIC

INS	Tên phụ gia
507	Acid hydrochloric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
--------------------------	-----------------------	-------------------	----------------

01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS066
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI CLORID

INS	Tên phụ gia
508	Kali clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS 281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS207
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS283
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	375&CS066
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	

06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS088, CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI CLORID

INS	Tên phụ gia
509	Calci clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS 281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS207
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251

01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305, 58, CS099
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	58, CS159, CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS254
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	250	305, CS115
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	58
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MAGNESI CLORID

INS	Tên phụ gia
511	Magnesi clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	

08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI HYDROGEN SULFAT

INS **Tên phụ gia**

515(ii) Kali hydrogen sulfat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI SULFAT

INS **Tên phụ gia**

516 Calci sulfat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NHÔM AMONI SULPHAT

INS	Tên phụ gia
523	Nhôm amoni sulphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	520	6, 245, 296
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	300	6, 247
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	100	6, 246
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹt...)	100	6, 244, 246
07.1.5	Bánh mì hấp và bánh bao	40	6, 246, 248
07.1.6	Hỗn hợp bánh mì và bánh nướng thông thường	40	6, 246, 249
09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	200	6, 250

NATRI HYDROXYD

INS	Tên phụ gia
524	Natri hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290

01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	CS140
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI HYDROXYD

INS	Tên phụ gia
525	Kali hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS066
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72

13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	2390
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI HYDROXYD

INS	Tên phụ gia
526	Calci hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

AMONI HYDROXYD

INS	Tên phụ gia
527	Amoni hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MAGNESI HYDROXYD

INS	Tên phụ gia
528	Magnesi hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

OXYD CALCI

INS	Tên phụ gia
529	Oxyd calci

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI NHÔM PHOSPHAT

INS	Tên phụ gia
541(i)	Natri nhôm phosphat, dạng acid
541(ii)	Natri nhôm phosphat, dạng bazo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	1540	304&CS221
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	1600	6, 251
06.2.1	Bột mỳ	1600	6, 252
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	1000	6
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	100	6, 246
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹt...)	100	6, 244, 246
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	40	6, 246, 248
07.1.6	Hỗn hợp bánh mỳ và bánh nướng thông thường	40	6, 246, 249

NATRI NHÔM SILICAT

INS	Tên phụ gia
554	Natri nhôm silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	60	6, 253
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	570	6, 260
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	265	6, 259
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	570	6, 259
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 & CS262, CS221, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	10000	305, 308 & CS265, CS266, CS267, CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271, CS270, CS271
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	1140	6
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97&CS105
05.3	Kẹo cao su	100	6, 174
12.1.1	Muối	1000	6, 254
12.2.2	Đồ gia vị	1000	6, 255

12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt	570	6
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	570	6

CALCI NHÔM SILICAT

INS	Tên phụ gia
556	Calci nhôm silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	265	6, 259
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	570	6, 259
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 &CS262, CS221, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	10000	306,308&C S265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS269, CS270, CS271
05.3	Kẹo cao su	100	6, 174

NHÔM SILICAT

INS	Tên phụ gia
559	Nhôm silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290

01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 &CS262, CS221, CS283
05.3	Kẹo cao su	100	6, 174

GLUCONO DELTA-LACTON

INS	Tên phụ gia
575	Glucono delta-Lacton

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271, CS277, CS276, CS274, CS208
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	

08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	3000	CS098, CS089
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi Các nhóm sản phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	239

NATRI GLUCONAT

INS	Tên phụ gia
576	Natri gluconat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MONONATRI GLUTAMAT

INS	Tên phụ gia
621	Mononatri glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	GMP	201

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1500	CS066
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	GMP	16
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS098, CS089
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS222
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS090
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm) Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	CS302

MONOAMONI GLUTAMAT

INS	Tên phụ gia
624	Monoamoni glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	GMP	16
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

DINATRI 5'-GUANYLAT

INS **Tên phụ gia**
627 Dinatri 5'-guanylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	GMP	16
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS098, CS089
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm) Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	CS302

DINATRI 5'-INOSINAT

INS **Tên phụ gia**
631 Dinatri 5'-inosinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279

06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	GMP	16
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS098, CS089
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI 5'-RIBONUCLEOTID

INS	Tên phụ gia
634	Calci 5'-ribonucleotid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

DINATRI 5'-RIBONUCLEOTID

INS	Tên phụ gia
635	Dinatri 5'-ribonucleotid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

DL – ALANIN

INS	Tên phụ gia
639	DL - Alanin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	10000	

GLYCIN

INS	Tên phụ gia
640	Glycin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	GMP	
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	

KHÍ NITƠ

INS	Tên phụ gia
941	Khí nitơ

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	59
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	59
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	59, 278
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275, CS221
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	59
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	355&CS074

KHÍ NITƠ OXYD

INS	Tên phụ gia
942	Khí nitơ oxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	59
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	59, 278
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	256

ACESULFAM KALI

INS	Tên phụ gia
950	Acesulfam kali

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	350	188
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	350	188&CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	2000	188
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	1000	188
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	1000	188
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	350	188
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	350	188
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	1000	188
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	350	188
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	800	188
04.1.2.1	Quả đông lạnh	500	188
04.1.2.2	Quả khô	500	188
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	200	188
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	200	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	188
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	188
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	1000	188
04.1.2.7	Quả ngâm đường	500	188
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	350	188
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	350	188
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	350	188
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	350	188
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	500	188

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	200	144&188
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	350	188
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	188
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	350	188
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	188
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	350	97&188
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	350	97&188
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	1000	188
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	188
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	CS087
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	188
05.2.1	Kẹo cứng	500	156&188
05.2.2	Kẹo mềm	1000	157&188
05.2.3	Nuga và bánh hạnh nhân	1000	188
05.3	Kẹo cao su	5000	188
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	500	188
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	1200	188
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	350	188

07.1	Bánh mỳ và các sản phẩm bánh nướng thông thường và hỗn hợp	1000	188
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	1000	165&188
09.2	Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	144&188
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	144&188
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	144&188
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	350	188
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	159&188
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	GMP	188
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	2000	188
12.3	Dấm	2000	188
12.4	Mù tạt	350	188
12.5	Viên xúp và nước thịt	110	188
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	188
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	1000	188&CS302
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	350	188
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	350	CS298R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	500	188
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	450	188
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	450	188
13.6	Thực phẩm bổ sung	2000	188
14.1.3.1	Necta quả	350	188
14.1.3.2	Necta rau, củ	350	188

14.1.3.3	Necta quả cô đặc	350	127&188
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	350	127&188
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	600	188
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	600	160&188
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	350	188
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	350	188

ASPARTAM

INS	Tên phụ gia
951	Aspartam

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	600	191
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	1000	191
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	6000	191&CS243
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	1000	191
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	2000	191
01.6.1	Pho mát tươi	1000	191
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	1000	191
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	1000	191
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	1000	191
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	191
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	191

04.1.2.1	Quả đông lạnh	2000	191
04.1.2.2	Quả khô	2000	191
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	300	191
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	200	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1000	191
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	191
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	1000	191
04.1.2.7	Quả ngâm đường	2000	191
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1000	191
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	1000	191
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	1000	191
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	1000	191
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	1000	191
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	1000	191
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	1000	191
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) táo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	144&191
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và táo biển	1000	191
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	191
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	191

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	2500	191
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	1000	191
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	3000	97&191
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	1000	191
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	3000	191
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	3000	191
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	2000	CS087
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	3000	191
05.2.1	Kẹo cứng	3000	148
05.2.2	Kẹo mềm	3000	148
05.2.3	Nuga và bánh hạnh nhân	3000	191
05.3	Kẹo cao su	10000	191
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	1000	191
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	1000	191
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	1000	191
07.1	Bánh mì và các sản phẩm bánh nướng thông thường và hỗn hợp	4000	191
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	1700	165&191
09.2	Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	144&191
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	144&191
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	144&191
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	1000	191
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	3000	159&191

11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	GMP	191
12.2.2	Đồ gia vị	2000	191
12.3	Dấm	3000	191
12.4	Mù tạt	350	191
12.5	Viên xúp và nước thịt	1200	188
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	350	199
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	350	CS306R
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	350	166&CS302
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	350	166
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	1000	191
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	800	191
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	1000	191
13.6	Thực phẩm bổ sung	5500	191
14.1.3.1	Necta quả	600	191
14.1.3.2	Necta rau, củ	600	191
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	600	127&191
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	600	127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	600	191
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	600	160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	600	191
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	500	191

NHÓM CYCLAMAT

INS	Tên phụ gia
952(i)	Acid cyclamic
952(ii)	Calci cyclamat
952(iv)	Natri cyclamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	250	17
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	250	17&CS243
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	250	17
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	250	17
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	250	17
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1000	17
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	17
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	2000	17
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	250	17
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	250	17
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	250	17
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	250	17, 127
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	500	17
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	17

05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	17
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	500	17, 156
05.3	Kẹo cao su	3000	17
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	500	17
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	250	17
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	1600	17&165
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	250	17
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	500	17&159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	GMP	17
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	500	17
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	500	17
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	400	17
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	400	17
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	400	17
13.6	Thực phẩm bổ sung	1250	17
14.1.3.1	Necta quả	400	17&122
14.1.3.2	Necta rau, củ	400	17
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	400	17, 122&127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	400	17, 127

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	350	17&127
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	250	17

NHÓM SACCHARINS

INS	Tên phụ gia
954(i)	Saccharin
954(ii)	Calci saccharin
954(iii)	Kali saccharin
954(iv)	Natri saccharin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	80	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	100	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	100	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	100	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	160	144
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	200	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	100	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	160	

04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	160	144
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	160	144
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	160	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	200	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	160	144
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	100	97
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	80	
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	200	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	CS087
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	500	163
05.3	Kẹo cao su	2500	

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	100	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	100	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	170	165
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	XS96, XS 97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	XS88, XS 89, XS 98
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	500	
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	160	144
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	160	144
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	160	144
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	144
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	100	144
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	GMP	
12.2.2	Đồ gia vị	1500	
12.3	Dấm	300	
12.4	Mù tạt	320	
12.5	Viên xúp và nước thịt	100	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	160	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	166

12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	200	
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	200	345 &CS298R
12.9.2.1	Nước tương lên men	500	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	200	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	300	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	200	
13.6	Thực phẩm bổ sung	1200	
14.1.3.1	Necta quả	80	
14.1.3.2	Necta rau, củ	80	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	80	127
14.1.4.1	Đồ uống hương liệu có ga	300	
14.1.4.2	Đồ uống hương liệu không ga, kể cả rượu mạnh pha đường và ades	300	
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	300	127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	200	160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	80	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	100	

SUCRALOSE

INS	Tên phụ gia
955	Sucralose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	300	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	400	CS243

01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	580	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	580	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	500	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	400	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	400	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	320	
04.1.2.1	Quả đông lạnh	400	
04.1.2.2	Quả khô	1500	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	180	144
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	150	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	400	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	400	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	400	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	800	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	400	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	400	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	400	
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	150	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	150	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	580	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	400	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	580	

04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	400	169
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	400	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	580	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	150	144
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	580	97
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	400	97
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	400	169
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	800	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	800	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1800	164
05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	1000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	1000	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	400	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (chỉ dùng cho người Á Đông)	200	72
06.8.1	Đồ uống từ đậu nành	400	
07.1	Bánh mì và các sản phẩm bánh nướng thông thường và hỗn hợp	650	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	700	165

09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	120	144
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	120	144
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	400	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1500	159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	GMP	
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	400	
12.2.2	Đồ gia vị	700	
12.3	Dấm	400	
12.4	Mù tạt	140	
12.5	Viên xúp và nước thịt	600	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	450	127
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	450	CS302
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1250	169
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	400	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	320	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	400	
13.6	Thực phẩm bổ sung	2400	
14.1.3.1	Necta quả	300	
14.1.3.2	Necta rau, củ	300	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	300	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	300	127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	127

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	300	160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	700	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	1000	

ALITAM

INS	Tên phụ gia
956	Alitam

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	100	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	100	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	100	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	300	
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	300	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	200	159

11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	GMP
12.5	Viên xúp và nước thịt	40
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	40

GLYCYRRHIZIN

INS	Tên phụ gia
958	Glycyrrhizin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	GMP	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	GMP	

STEVIOL GLYCOSID

INS	Tên phụ gia
960	Steviol glycosid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	200	26&201
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	330	26&201
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	330	26
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	330	26

03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	270	26
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	100	26
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	330	26
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	360	26
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	330	26
04.1.2.7	Quả ngâm đường	40	26
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	330	26
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	350	26
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	115	26
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	330	26
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	40	26
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	40	26
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	330	26
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	70	26
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	330	26
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	165	26
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	200	26

04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	40	26
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	700	26&199
05.3	Kẹo cao su	3500	26
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	350	26
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	165	26
06.8.1	Đồ uống từ đậu nành	200	26
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	100	26, 202, XS88, XS89, XS98
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	100	26&144
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	165	26
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	26
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	26
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	330	26
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	GMP	26
12.2.2	Đồ gia vị	30	26
12.4	Mù tạt	130	26
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	26
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	350	26
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	350	26
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	350	26&127
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	350	26

12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	115	26
12.9.2.1	Nước tương lên men	30	26
12.9.2.2	Nước tương không lên men	165	26
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	165	26
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	350	26
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	270	26
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	660	26&198
13.6	Thực phẩm bổ sung	2500	26&203
14.1.3	Necta rau, quả	200	26
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	26
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	200	26&160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	26
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	170	26

SIRO POLYGLYCITOL

INS	Tên phụ gia
964	Siro polyglycitol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất) Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	CS243

MALTITOL

INS	Tên phụ gia
965(i)	Maltitol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

SIRO MALTITOL

INS	Tên phụ gia
965(ii)	Siro maltitol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ERYTHRITOL

INS	Tên phụ gia
968	Erythritol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CÁC LOẠI ALPHA AMYLASE

INS	Tên phụ gia
1100	Alpha amylase từ - <i>Aspergillus oryzae</i> var. - <i>Bacillus stearothermophilus</i> - <i>Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus megaterium</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus stearothermophilus</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus licheniformis</i>

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2	Bột và tinh bột (kể cả bột đậu tương)	GMP	
06.2.1	Bột mỳ Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	383&CS152

BROMELAIN

INS	Tên phụ gia
1101(iii)	Bromelain

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	16

POLYDEXTROSE

INS	Tên phụ gia
1200	Polydextrose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
--------------------------	-----------------------	-------------------	----------------

01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

PULLULAN

INS	Tên phụ gia
1204	Pullulan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột mỳ	GMP	25
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	50000	CS306R
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

DEXTRIN, TINH BỘT RANG TRẮNG, VÀNG

INS	Tên phụ gia
1400	Dextrin, tinh bột rang trắng, vàng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS273, CS275
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	3, 53, 29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	90, 160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TINH BỘT ĐÃ ĐƯỢC XỬ LÝ BẰNG ACID

INS	Tên phụ gia
1401	Tinh bột đã được xử lý bằng acid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TINH BỘT ĐÃ ĐƯỢC XỬ LÝ BẰNG KIỀM

INS	Tên phụ gia
1402	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TINH BỘT ĐÃ KHỬ MÀU

INS	Tên phụ gia
1403	Tinh bột đã khử màu

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243

01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TINH BỘT XỬ LÝ OXY HÓA

INS	Tên phụ gia
1404	Tinh bột xử lý oxy hóa

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236

01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239, 269
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TINH BỘT, XỬ LÝ BẰNG ENZYM

INS	Tên phụ gia
1405	Tinh bột, xử lý bằng enzym

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MONOSTARCH PHOSPHAT

INS	Tên phụ gia
1410	Monostarch phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	

01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239, 269
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

DISTARCH GLYCEROL

INS	Tên phụ gia
1411	Distarch Glycerol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	6000	305, 421, CS073

DISTARCH PHOSPHAT

INS	Tên phụ gia
1412	Distarch Phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243

01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284, 292
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285, 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 292
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269, 270
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

PHOSPHATED DISTARCH PHOSPHAT

INS	Tên phụ gia
1413	Phosphated Distarch Phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284, 292
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285, 292

13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 292
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	305, 355, CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269, 270
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACETYLATED DISTARCH PHOSPHAT

INS	Tên phụ gia
1414	Acetylated Distarch Phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS273, CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS 070
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284, 292
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285, 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 292
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	305, 355, CS074
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

STARCH ACETAT, ESTE HÓA VỚI ACETIC ANHYDRID

INS	Tên phụ gia
1420	Starch acetat, Este hóa với Acetic anhydrid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243

01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	50000 GMP	239, 269

STARCH ACETAT, ESTE HÓA VỚI VINYL ACETAT

INS	Tên phụ gia
1421	Starch acetate, este hóa với Vinyl Axetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166

09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119&CS070
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	390&CS117

ACETYLATED DISTARCH ADIPAT

INS	Tên phụ gia
1422	Acetylated Distarch Adipat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285, 292

13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269, 270
	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống	GMP	
14.1.5	thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ		160
	uống từ cacao		
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

HYDROXYPROPYL STARCH

INS	Tên phụ gia
1440	Hydroxypropyl Starch

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS 070
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284, 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 292
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	60000	237, 276
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

HYDROXYPROPYL DISTARCH PHOSPHAT

INS	Tên phụ gia
1442	Hydroxypropyl Distarch Phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	

01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

STARCH NATRI OCTENYL SUCCINAT

INS	Tên phụ gia
1450	Starch Natri Octenyl Succinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	

01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	50000 GMP	239, 269

ACETYLATED OXYDIZED STARCH

INS	Tên phụ gia
1451	Acetylated oxydized starch

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	50000 GMP	305, 355, CS074

PROPYLEN GLYCOL

INS	Tên phụ gia
1520	Propylen glycol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	10000	CS249
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	

12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	GMP
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	GMP

Giải thích ý nghĩa ghi chú

Số ghi chú	Ý nghĩa
1	Tính theo acid adipic
2	Tính theo thành phần khô, trọng lượng khô, hỗn hợp khô hoặc nồng độ cô đặc
3	Xử lý bề mặt sản phẩm
4	Đối với sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm, đánh dấu hoặc gắn lên thực phẩm
5	Ngoại trừ các sản phẩm tuân thủ theo tiêu chuẩn đối với mứt, thạch, mứt cam (CODEX STAN 296-2009)
6	Tính theo nhôm
7	Chỉ đối với sản phẩm tương tự cà phê
8	Tính theo bixin
9	Trừ việc sử dụng sử dụng trong sản phẩm cà phê uống liền ở mức 10.000mg/kg
10	Tính theo ascobyl stearat
11	Tính theo bột
12	Các chất mang từ các chất hương liệu
13	Tính theo acid benzoic
14	Chỉ sử dụng trong protein đã thủy phân công thức dạng lỏng
15	Dạng dầu hoặc mỡ
16	Chỉ sử dụng để làm bóng bề mặt, lớp phủ, lớp trang trí rau quả, thịt hay cá
17	Tính theo acid cyclamic
18	Mức thêm vào; không phát hiện tồn dư đối với thực phẩm ăn ngay
19	Chỉ sử dụng trong chất béo cacao, mức sử dụng trên cơ sở để ăn liền
20	Tính theo tổng lượng chất ổn định, làm dày, gồm
21	Tính theo calci dinatri etylendiamintetraacetat khan
22	Chỉ sử dụng trong sản phẩm cá hun khói
23	Tính theo sắt
24	Tính theo natri ferocyanid khan

25	Chỉ sử dụng ở mức GMP trong sản phẩm bột đậu nành không tách béo
26	Tính theo đương lượng steviol
27	Tính theo acid para-hydrogen benzoic
28	Ngoại trừ việc sử dụng trong sản phẩm bột mỳ theo tiêu chuẩn Codex stan 152-1985 ở mức 2000 mg/kg
29	Đối với sản phẩm thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa
30	Tính theo dư lượng ion NO ₃
31	Đối với sản phẩm nhuộm
32	Theo dư lượng ion NO ₂
33	Tính theo phospho
34	Tính theo sản phẩm khô
35	Chỉ dùng cho nước quả đục
36	Mức tồn dư
37	Đối với sản phẩm thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và sản phẩm thực phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 165-1989
38	Lượng trong hỗn hợp kem
39	Chỉ khi sản phẩm có chứa bơ hoặc các chất béo khác và các loại dầu bơ
40	INS 45 li (pentasodium triphosphate), để nâng cao hiệu quả của benzoat và sorbat
41	Chỉ sử dụng đối với lớp phủ từ bột hoặc làm bánh mỳ
42	Tính theo acid sorbic
43	Tính theo thiếc
44	Tính theo dư lượng SO ₂
45	Tính theo acid tartaric
46	Tính theo acid thiodipropionic
47	Trọng lượng lòng đỏ trứng khô
48	Chỉ đối với quả oliu
49	Chỉ sử dụng đối với quả họ chanh/bưởi
50	Chỉ sử dụng đối với trứng cá
51	Chỉ sử dụng cho dược thảo
52	Trừ sữa socola
53	Chỉ sử dụng làm lớp phủ bề mặt
54	Chỉ sử dụng trong anh đào cocktail và anh đào ướp đường

55	Trong giới hạn cho phép của natri, canxi và kali quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 72-1981 đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi và sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi: dùng đơn lẻ hoặc kết hợp với các muối natri, calci và/hoặc kali khác
56	Không bao gồm sản phẩm chứa tinh bột
57	GMP là 1 phần benzoyl peroxyd và không quá 6 phần của chất phụ gia tính theo trọng lượng
58	Tính theo calci
59	Sử dụng với chức năng khí bao gói
60	Nếu sử dụng như một chất khí đẩy, CO ₂ trong rượu vang thành phẩm không được vượt quá 39,2 mg / kg
61	Chỉ sử dụng đối với cá xay nhỏ
62	Tính theo đồng kim loại
63	Đối với thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và lớp phủ bột trong các sản phẩm thực phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
64	Chỉ sử dụng ở trong đậu khô
65	Các chất mang từ các chế phẩm dinh dưỡng
66	Tính theo formandehyd
67	Ngoại trừ sử dụng trong dịch từ lòng trắng trứng lòng 8 800mg/kg tính theo phốt pho, và trong dịch trứng toàn phần ở mức 14 700mg/kg tính theo phốt pho
68	Chỉ sử dụng trong sản phẩm không thêm đường
69	Sử dụng như tác nhân carbonic hóa
70	Tính theo acid
71	Chỉ tính đối với muối Ca, K, Na
72	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm ăn liền
73	Trừ cá nguyên con
74	Không bao gồm sản phẩm whey lỏng và các sản phẩm whey sử dụng làm là thành phần trong sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ sơ sinh
75	Chỉ sử dụng trong sữa bột dành cho máy bán hàng tự động.
76	Chỉ sử dụng đối với khoai tây
77	Chỉ dùng cho mục đích dưỡng đặc biệt
78	Trừ việc sử dụng trong giấm thơm và sản phẩm giấm chua ở mức 50000mg/kg
79	Chỉ sử dụng đối với quả hạch
80	Trương đương 2 mg/dm ² bề mặt, 5 mm chiều sâu tối đa

81	Tương đương 1 mg/dm ² bề mặt, 5 mm chiều sâu tối đa
82	Trừ sử dụng trong tôm (<i>Crangon crangon</i> và <i>Crangon vulgaris</i>) ở mức 6000mg/kg
83	Chỉ dạng L (+)
84	Chỉ sử dụng trong sản phẩm cho trẻ trên 1 năm tuổi
85	Mức sử dụng trong vỏ xúc xích, dư lượng trong xúc xích có vỏ bọc như vậy không được vượt quá 100mg/kg
86	Sử dụng trong trang trí bên trên món tráng miệng mà không phải cream
87	Mức xử lý
88	Chất mang trong thành phần
89	Chỉ dùng cho sản phẩm phết bánh sandwich
90	Chỉ sử dụng cho hỗn hợp sữa và đường được sử dụng cho các sản phẩm cuối cùng
91	Benzoat và sorbat, có thể dùng đơn lẻ hoặc kết hợp
92	Không bao gồm nước sốt từ cà chua
93	Trừ sản phẩm rượu vang từ nho <i>Vitis Vinifera</i>
94	Chỉ sử dụng đối với loganniza (xúc xích tươi, chưa xông khói)
95	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm thủy sản là surimi hoặc trứng cá
96	Tính theo khối lượng khô của chất tạo ngọt có độ ngọt cao
97	Trong sản phẩm cuối cùng, sản phẩm cacao và socola cuối cùng
98	Dùng để kiểm soát bụi bẩn
99	Chỉ sử dụng trong cá phi lê và cá cắt nhỏ
100	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm dạng tinh thể và các sản phẩm từ đường
101	Khi kết hợp với các chất nhũ hóa khác với mức không vượt quá 15000 mg/kg quy định tại Tiêu chuẩn Codex Stan 87-1981 đối với sôcôla và sản phẩm từ sôcôla
102	Chỉ sử dụng trong nhũ tương dầu cho mục đích nướng
103	Trừ sử dụng đối với rượu vang trắng đặc biệt là 400 mg/kg
104	Trừ sử dụng trong bánh mì và các sản phẩm bánh ngọt (được làm nở bằng men) ở mức dư lượng tối đa 5 000 mg/kg
105	Trừ sử dụng trong vỏ mướp khô ở mức 5000 mg/kg
106	Trừ sử dụng trong mù tạt dijon mức 500mg/kg
107	Trừ sử dụng natri ferrocyanid (INS 535) and kali ferrocyanid (INS 536) trong muối thực phẩm ở mức 29 mg/kg theo natri ferrocyanid khan

108	Chỉ sử dụng đối với cà phê hạt
109	Mức sử dụng báo cáo 25lbs/1000 gal x (0,45kg/lb)x(1gal/3,75L)x(1L/kg)x(10E6mg/kg) = 3000 mg/kg
110	Chỉ sử dụng trong khoai tây cấp đông chiên kiểu Pháp
111	Trừ siro glucoza khô sử dụng trong sản xuất bánh kẹo từ đường là 150mg/kg và siro glucoza sử dụng trong sản xuất bánh kẹo từ đường là 400mg/kg
112	Chỉ sử dụng trong phomat bào
113	Mức sử dụng báo cáo là theo đương lượng kali acesulfam (theo báo cáo ML có thể chuyển thành một dạng muối aspartame-acesulfame bằng cách chia 0,44). Sử dụng kết hợp muối aspartam-acesulfam với kali acesulfam hoặc aspartam hàm lượng không quá ML của kali acesulfam hoặc aspartam (báo cáo ML có thể chuyển thành aspartame bằng cách chia 0,68)
114	không bao gồm bột cacao
115	Chỉ sử dụng đối với nước dứa ép
116	Chỉ sử dụng trong bột nhào
117	Trừ sử dụng trong loganniza (xúc xích tươi, chưa xông khói) ở mức 1000 mg/kg
118	Trừ sử dụng trong tocino (xúc xích tươi, chưa xông khói) ở mức 1000mg/kg
119	Mức sử dụng báo cáo là theo đương lượng aspartam (theo báo cáo ML có thể chuyển thành một dạng muối aspartame-acesulfame bằng cách chia 0,44). Sử dụng kết hợp muối aspartam-acesulfam với kali acesulfam hoặc aspartam hàm lượng không quá ML của kali acesulfam hoặc aspartam (báo cáo ML có thể chuyển thành aspartame bằng cách chia 0,68)
120	Trừ sử dụng đối với trứng cá muối là 2500mg/kg
121	Trừ sử dụng đối với sản phẩm cá lên men là 1000mg/kg
122	Theo quy định của nước nhập khẩu
123	Trừ sử dụng đối với đồ uống có độ pH lớn hơn 3,5 ở mức 1000 mg/kg
124	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm có chứa ethanol < 7%
125	Sử dụng như một chất tách dầu cho dụng cụ nướng bánh trong hỗn hợp với dầu thực vật
126	Chỉ sử dụng tách bột nhào trong quá trình làm bánh
127	Phục vụ người sử dụng
128	Chỉ đối với acid tartric (INS 334)
129	Sử dụng như chất điều chỉnh độ acid trong nước ép nho
130	Dùng một mình hoặc kết hợp: BHA (INS 320), BHT (INS 321), TBHQ (INS 319) và Propyl Galat (INS 310)
131	Kết quả sử dụng như một chất mang hương liệu

132	Trừ sử dụng đối với đồ uống bán đông lạnh (dạng sản phẩm khô) thì mức sử dụng là 130 mg/kg
133	Sử dụng kết hợp của BHA (INS 320), BHT (INS 321) và propyl galat (INS 310) ở hàm lượng 200mg/kg, với điều kiện giới hạn tối đa của từng đơn chất không quá 200mg/kg
134	Trừ sử dụng đối với bánh từ ngũ cốc là ở mức 500 mg/kg
135	Trừ Mức sử dụng 2000mg/kg trong mơ khô, 1500mg/kg trong nho tấy màu, 200mg/kg trong dừa khô, 50mg/kg trong bã dừa đã tách một phần dầu.
136	Giữ màu với rau, củ trắng
137	Trừ sử dụng đối với quả bơ đông lạnh là 300 mg/kg
138	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm giảm năng lượng
139	Chỉ sử dụng đối với nhuộm thể, giáp xác, da gai
140	Đối với bào ngư đóng hộp (PAUA) là 1000 mg/kg.
141	Chỉ sử dụng đối với sô cô la trắng
142	Không bao gồm cà phê và chè
143	Chỉ sử dụng trong đồ uống từ nước quả ép và rượu gừng khô
144	Chỉ sử dụng trong sản phẩm ngọt và chua
145	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm giảm năng lượng hoặc không thêm đường
146	Mức sử dụng đối với beta-caroten tổng hợp (INS 160ai)
147	Không bao gồm bột whey cho thức ăn trẻ nhỏ
148	Trừ sử dụng trong vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà mức 10 000mg/kg
149	Đối với trứng cá là 100mg/kg
150	Chỉ sử dụng đối với thức ăn công thức từ đậu nành
151	Trừ sử dụng đối với protein thủy phân và / hoặc thức ăn công thức từ các acid amin ở mức 1000mg/kg
152	Chỉ sử dụng cho mục đích rán hoặc chiên
153	Chỉ sử dụng cho sản phẩm mì ăn liền
154	Chỉ sử dụng cho sản phẩm sữa dừa
155	Chỉ sử dụng cho táo đông lạnh và thái lát
156	Trừ cho vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà mức 2500mg/kg
157	Trừ sử dụng cho vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà mức 2000mg/kg
158	Trừ sử dụng cho vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà mức 1000mg/kg
159	Chỉ sử dụng cho siro bánh kẹo và siro từ cây thích
160	Chỉ sử dụng cho sản phẩm uống liền và hỗn hợp để pha chế các sản phẩm uống

	liền
162	Chỉ sử dụng cho sản phẩm khan và các sản phẩm dạng xúc xích
163	Trừ sử dụng cho vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà mức 3000mg/kg
164	Trừ sử dụng cho vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà mức 30 000mg/kg
165	Chỉ sử dụng cho sản phẩm với mục đích dinh dưỡng đặc biệt
166	Chỉ sử dụng cho sản phẩm dạng phết trên bánh sandwich sữa
167	Chỉ sử dụng cho sản phẩm tách nước
168	Chỉ đối với Quillaia chiết xuất loại 1 (INS 999(i))
169	Chỉ sử dụng cho sản phẩm dạng phết trên bánh sandwich béo
170	Không bao gồm các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn sữa lên men (CODEX STAN 243-2003)
171	Không bao gồm chất béo sữa khan
172	Trừ sử dụng đối với nước sốt trái cây, sản phẩm trang trí bề mặt từ trái cây, kem dừa, nước cốt dừa và "trái cây ép thanh" ở mức 50mg/kg
173	Không bao gồm mì ăn liền có chứa rau và trứng
174	Dùng đơn chất hoặc kết hợp: natri nhôm silicat (INS 554), canxi nhôm silicat (INS 556), nhôm silicat (INS 559)
175	Trừ sử dụng đối với đồ uống tráng miệng từ quả dạng thạch/thạch trái cây ở mức là 200 mg/kg
176	Chỉ sử dụng đối với cà phê đóng hộp dạng lỏng
177	Chỉ sử dụng cho thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa, cá thái nhỏ và lớp phủ bột quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
178	Tính theo acid carminic
179	Chỉ để khôi phục màu sắc tự nhiên trong chế biến
180	Dùng đơn lẻ hoặc kết hợp: BHA (INS 320) và BHT (INS 321)
181	Tính theo anthocyanin
182	Sử dụng cho nước cốt dừa
183	Chỉ sử dụng phẩm màu để trang trí bề mặt trong các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 87-1981
184	Chỉ sử dụng trong cốm gạo dinh dưỡng, được bọc chất dinh dưỡng
185	Tính theo norbixin
186	Chỉ sử dụng cho bột mì có chứa phụ gia thực phẩm
187	Chỉ đối với Ascorbyl palmitat (INS 304)
188	Nếu sử dụng kết hợp với muối aspartam-acesulfam (INS 962), giới hạn sử dụng

	tối đa kết hợp không vượt quá mức này, tính theo acesulfam kali
189	Không bao gồm yếm mạch cán
190	Trừ sử dụng đối với đồ uống sữa lên men ở mức là 500mg/kg
191	Nếu sử dụng kết hợp với muối aspartam-acesulfam (INS 962), giới hạn sử dụng tối đa kết hợp không vượt quá mức này, tính theo aspartam
192	Chỉ dành cho các sản phẩm dạng lỏng
193	Chỉ sử dụng trong sản phẩm hỗn hợp cá và giáp xác
194	Chỉ sử dụng cho sản phẩm mì ăn liền quy định trong tiêu chuẩn tiêu chuẩn mì ăn liền (Codex stan 249 -2006)
195	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: BHA (INS 320), BHT (INS 321) và TBHQ (INS 319)
196	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: BHA (INS 320), BHT (INS 321) và propyl gallat (INS 310)
197	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: BHT (INS 321) và propyl gallat (INS 310)
198	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm dạng rắn (ví dụ: năng lượng, bữa ăn thay thế, thanh bổ sung)
199	Trừ sử dụng vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà ở mức 6000mg/kg đương lượng steviol
200	Trừ sử dụng trong dăm bông từ thịt lợn thăn theo phong cách Nhật Bản (xông khói và không qua xử lý nhiệt) ở mức 120mg/kg đương lượng steviol
201	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm có hương vị
202	Chỉ sử dụng trong nước muối được sử dụng trong sản xuất xúc xích
203	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm thay thế có thể nhai được
204	Trừ sử dụng ở mức 50mg/kg đối với nhãn và vải
205	Trừ sử dụng ở mức 50mg/kg để tránh làm sẫm màu một số loại rau củ quả có màu sáng
206	Trừ sử dụng ở mức 30mg/kg như một chất tẩy trắng trong các sản phẩm được quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 240-2003)
207	Trừ sử dụng mức 50 000 mg/kg trong nước sốt đậu tương dùng để chế biến tiếp
208	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm khô và tách nước
209	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 251-2006
210	Đối với thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và file cá và cá thái nhỏ được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
211	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm mỳ

212	Trừ việc sử dụng trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981) ở mức 3000 mg/kg
213	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm lỏng có chứa chất tạo ngọt đậm đặc
214	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 253-2006
215	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 256-2007
216	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm từ ngô
217	Trừ việc sử dụng cho lớp trang trí bề mặt ở mức 300mg/kg
218	Sulfite chỉ có thể được sử dụng như là chất bảo quản và chất chống oxy hóa cho các sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 177-1991.
219	Trừ việc sử dụng trong các sản phẩm đồ uống không cồn từ quả hồi, dứa, quả hạch ở mức 5000mg/kg
220	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm có hương liệu đã qua xử lý nhiệt sau khi lên men
221	Chỉ sử dụng cho bột nhào khoai tây và miếng khoai tây đã chiên trước
222	Chỉ sử dụng cho vỏ làm từ collagen có hoạt độ nước > 0.6
223	Trừ việc sử dụng trong các sản phẩm có chứa trái cây, rau hoặc thịt bổ sung ở mức 3000mg/kg
224	Không bao gồm bia có hương thơm
225	Trừ việc sử dụng đối với bột nho khô ở mức 12 000mg/kg
226	Trừ việc sử dụng trong chất làm mềm thịt ở mức 35 000 mg/kg
227	Chỉ sử dụng trong sữa đã qua xử lý tiệt trùng và UHT
228	Trừ việc sử dụng để làm ổn định whey lỏng có protein cao sử dụng để chế biến tiếp thành whey protein cô đặc ở mức 1320 mg/kg
229	Sử dụng như tác nhân xử lý bột, tác nhân tạo xốp hoặc chất nở bột
230	Chỉ sử dụng như chất điều chỉnh độ axit
231	Chỉ sử dụng cho sữa lên men có hương và sữa lên men có hương đã qua xử lý nhiệt sau khi lên men
232	Chỉ sử dụng cho chất béo thực vật được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 19-1981)
233	Như nisin
234	Chỉ sử dụng như chất ổn định hoặc làm dày
235	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm hoàn nguyên lại và kết hợp lại
236	Không bao gồm sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 288-1976
237	Không bao gồm sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
238	Trừ việc sử dụng trong các sản phẩm tương ứng với tiêu chuẩn Codex stan 74-1981 ở mức GMP

239	Không bao gồm các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn các sản phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ (CODEX STAN 73-1981)
240	Mức sử dụng là trong khoảng giới hạn đối với natri quy định trong tiêu chuẩn các sản phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ (CODEX STAN 73-1981)
241	Chỉ sử dụng đối với bột nhào bánh
245	Chỉ sử dụng đối với rau dầm giấm
246	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: nhôm amoni sulfat (INS 523) và natri nhôm phosphat (acid và bazo; (INS 541(i),(ii))
247	Chỉ sử dụng trong kuzukiri và harusame
248	Chỉ sử dụng là chất tạo xốp
249	Chỉ sử dụng là chất tạo xốp trong hỗn hợp bánh bao và bánh mì hấp
250	Chỉ sử dụng trong động vật thân mềm và tsukudani nấu sôi
251	Chỉ sử dụng trong sản phẩm phomat Hoa Kỳ đã chế biến
252	Chỉ sử dụng đối với bữa ăn từ bột mì và ngô đã trộn sẵn bột nở
253	Chỉ sử dụng trong socola nóng trộn khô
254	Chỉ sử dụng trong sản xuất phomat muối khô
255	Trừ việc sử dụng trong các gia vị dùng cho các thực phẩm nhóm 15.1 ở mức 1700 mg/kg
256	Chỉ sử dụng đối với mì, pasta không gluten và pasta dành cho chế độ ăn giảm protein
257	Chỉ sử dụng đối với tôm
258	Không bao gồm siro từ cây thích
259	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: natri aluminosilicat (INS 554) và calci nhôm silicat (INS 556)
260	Chỉ sử dụng trong bột làm trắng cho vào đồ uống
261	Chỉ sử dụng đối với bơ sữa đã xử lý nhiệt
262	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm nấm ăn được
263	Trừ việc sử dụng trong nấm dầm giấm ở mức 20 000 mg/kg
264	Trừ việc sử dụng trong nấm tiệt trùng ở mức 5000 mg/kg: acid citric (INS 330) và acid lactic (INS 270), đơn lẻ hoặc kết hợp
265	Chỉ sử dụng như là chất tạo phức kim loại trong khoai tây chiên kiểu Pháp cấp đông
266	Không bao gồm cá trích Đại Tây Dương và cá trích cơm ướp muối
267	Không bao gồm các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 167-1989, Codex stan 189-1993, Codex stan 222-2001, Codex stan 236-2003

268	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 471, 472a, 472b và 472c trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex về sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ (Codex stan 74-1981)
269	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các chế phẩm tinh bột như là chất làm dày trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex về sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ (Codex stan 74-1981)
270	Chỉ sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các chất làm dày tinh bột khác ở mức 60 000 mg/kg trong các thực phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex về thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ (Codex stan 73-1981)
271	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm quy định tiêu chuẩn Codex về thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ (Codex stan 73-1981)
272	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 410, 412, 414, 415 và 440 ở mức 20 000 mg/kg trong các sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc không có gluten , và ở mức 10 000 mg/kg trong các sản phẩm khác quy định trong tiêu chuẩn Codex về sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ (Codex stan 74-1981)
273	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 410, 412, 414, 415 và 440 ở mức 20 000 mg/kg trong các sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc không có gluten được quy định trong tiêu chuẩn Codex về sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ (Codex stan 74-1981)
274	Chỉ sử dụng ở mức 15 000 mg/kg trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex về sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ (Codex stan 74-1981)
275	Chỉ sử dụng ở mức 1500 mg/kg trong các sản phẩm quy định tiêu chuẩn Codex về thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ (Codex stan 73-1981)
276	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các chế phẩm tinh bột như là chất làm dày trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex về thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ (Codex stan 73-1981)
277	Không bao gồm dầu ép lạnh và nguyên và các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 33-1981
278	Chỉ sử dụng đối với kem sữa béo
279	Trừ các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 38-1981
280	Chỉ sử dụng đối với củ cải dầm giấm
281	Chỉ sử dụng trong thịt tươi thái nhỏ có chứa các thành phần khác
282	Chỉ sử dụng đối với pectin không amid hóa quy định trong tiêu chuẩn Codex về thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ (Codex stan 73-1981)
283	Chỉ sử dụng trong thực phẩm đóng hộp từ hoa quả quy định trong tiêu chuẩn Codex về thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ (Codex stan 73-1981)

284	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 1412, 1413, 1414 và 1440 trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex về sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi và sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi (Codex stan 72-1981)
285	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 1412, 1413, 1414 và 1422 trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex về sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi (Codex stan 156-1987)
286	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 và tiêu chuẩn Codex stan 98-1981
287	Trừ việc sử dụng trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 88 - 1981) ở mức 30 mg/kg tính theo ion NO ₂ tồn dư
288	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm quy định tiêu chuẩn Codex stan 96-1981 và Codex stan 97-1981
289	Chỉ sử dụng các INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vii), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv), 452(v), 542 như là chất làm ẩm trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96-1981 và Codex stan 97-1981. Hàm lượng phosphat tổng (có mặt tự nhiên hoặc bổ sung) không được vượt quá 3520 mg/kg tính theo phospho
290	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 và tiêu chuẩn Codex stan 98-1981 ở mức 15 mg/kg để thay thế các phẩm màu mất đi trong sản phẩm
291	Trừ việc sử dụng INS 160e và INS 160f ở mức 35 mg/kg
292	Trừ việc sử dụng protein thủy phân và/hoặc sản phẩm công thức từ amino acid ở mức 25000 mg/kg
293	Tính theo saponin
294	Trừ việc sử dụng trong các sản phẩm dạng lỏng ở mức 600 mg/kg tính theo đương lượng steviol
295	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
296	Trừ việc sử dụng trong nước muối tía tô ở mức 780 mg/kg
297	Mức không được vượt quá 200 mg/kg trong thực phẩm chế biến ăn ngay tính theo dạng khan
298	Chỉ sử dụng đối với pho mát Ý
299	Chỉ sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp ở mức 400 mg/kg tính theo phospho trong lớp phủ bột quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
300	Chỉ sử dụng trong sản phẩm mực ống ướp muối
301	Mức tối đa tạm thời

302	Chỉ sử dụng các INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vii), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv), 452(v), 542 như là chất làm ẩm trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 và Codex stan 98-1981 ở mức 1320 mg/kg tính theo phospho. Hàm lượng phosphat tổng (có mặt tự nhiên hoặc bổ sung) không được vượt quá 3520 mg/kg tính theo phospho
303	Chỉ sử dụng làm chất ổn định pH trong bơ kem chua
304	Dùng đơn chất hoặc hỗn hợp, tính theo phosphor
305	Dùng đơn chất hoặc hỗn hợp
306	Đơn vị mg/dm ² . Chỉ có ở lớp ngoài (có độ dày 5mm) của sản phẩm
307	Tính theo nitrat
308	Tính theo silic dioxyd
309	Chỉ áp dụng đối với INS 101(i)
310	Chỉ áp dụng đối với INS 280, 281, 282
311	Chỉ áp dụng đối với INS 270
312	Chỉ áp dụng đối với INS 270, 325, 326, 327
313	Chỉ áp dụng đối với INS 296
314	Chỉ áp dụng đối với INS 338
315	Không áp dụng đối với INS 343(i), 542
316	Chỉ áp dụng đối với INS 160d(i), 160d(ii)
317	Chế biến từ hoa quả được bảo quản bằng sulfite thì ML cho phép tới 100mg/kg trong sản phẩm cuối cùng
318	Chỉ áp dụng đối với INS 325
319	Chỉ áp dụng đối với INS 160a(i)
320	Chỉ áp dụng đối với INS 160e, 160f
321	Không áp dụng đối với INS 450(ii), 450(vi), 452(iii), 542
322	Tính theo formandehyd
323	Không áp dụng đối với INS 338
324	Chỉ áp dụng đối với INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 450(i, ii)
325	Chỉ áp dụng đối với INS 327
326	Chỉ áp dụng đối với INS 350(ii)
327	Chỉ áp dụng đối với INS 400, 401
328	Chỉ áp dụng đối với INS 325, 326, 327, 328, 329
329	Chỉ áp dụng đối với INS 106a(iii)

330	Chỉ áp dụng đối với INS 160e
331	Chỉ áp dụng đối với INS 160f
332	Chỉ áp dụng đối với INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(iii), 450(i, iii, v, vi), 451(i), 452(i, ii, iv, v)
333	Tính theo tổng polyoxyethylen (20) sorbital este
334	Theo dạng khô
335	Tính theo sulphur dioxyd
336	Tính theo P2O5
337	Chỉ áp dụng đối với INS 400
338	Chỉ áp dụng đối với INS 341(iii)
339	Chỉ áp dụng đối với INS 435
340	Chỉ áp dụng đối với INS 452(i)
341	Chỉ áp dụng đối với INS 141(i)
342	Chỉ áp dụng đối với INS 160d(i)
343	Chỉ áp dụng đối với INS 218
344	Chỉ áp dụng đối với INS 436
345	Chỉ áp dụng đối với INS 954(iv)
346	Chỉ áp dụng đối với INS 220
347	Chỉ áp dụng đối với INS 200, 201, 202
348	Chỉ áp dụng đối với INS 450(i, iii)
349	Tính theo ascorbic acid
350	Chỉ áp dụng đối với INS 433
351	Chỉ áp dụng đối với INS 401, 402, 403, 404
352	Chỉ áp dụng đối với INS 210, 211, 212
353	Chỉ áp dụng đối với INS 202
354	Trong sản phẩm công thức dạng lỏng chứa protein thủy phân
355	Trong 100ml (hoặc 100g) của sản phẩm ăn ngay
356	Chỉ trong sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ nhỏ dạng đậu nành
357	Sử dụng đơn chất hoặc kết hợp chỉ trong sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ nhỏ dạng đậu nành
358	Chỉ trong quy định về sữa và sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ nhỏ dạng đậu nành
359	Chỉ trong protein thủy phân và/hoặc amino acid của sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ nhỏ dạng lỏng

360	Trong giới hạn cho phép về natri (hoặc canxi, hoặc kali) cho sản phẩm này
361	Chỉ áp dụng đối với INS 307(b)
362	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ đậu nành
363	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm từ protein thủy phân và/hoặc amino acid
364	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm sữa và sản phẩm chế biến từ đậu nành
365	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm từ protein thủy phân và/hoặc amino acid và từ đậu nành
366	Chỉ áp dụng đối với INS 338, 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii)
367	Chỉ đối với điều chỉnh độ pH
368	Chỉ đối với chất béo
369	Chỉ đối với thực phẩm từ ngũ cốc không chứa gluten
370	Chỉ áp dụng đối với INS 307a, 307b
371	Chỉ áp dụng đối với INS 223, 224
372	Chỉ áp dụng đối với INS 211
373	Chỉ đối với sữa dừa thanh trùng
374	Chỉ áp dụng đối với INS 471
375	Tính theo ion calci trong sản phẩm cuối cùng
376	Chỉ đối với ngũ cốc khô
377	Chỉ áp dụng đối với INS 451(i), 452(i)
378	Chỉ áp dụng đối với INS 341(i)
379	Chỉ đối với chất béo dạng phết từ sữa sử dụng với mục đích nướng
380	Đối với hàm lượng béo
381	Đối với hàm lượng béo > 59%
382	Chỉ đối với chất béo dạng phết từ sữa sử dụng với mục đích chiên rán
383	Amylase từ aspergillus niger, aspergillus oryzae; Proteolytic enzym từ aspergillus subtilis, aspergillus oryzae
384	Chỉ áp dụng đối với INS 160a(i), 160e, 160f
385	Chỉ đối với chất béo dạng nhũ hóa sử dụng với mục đích chiên rán hoặc nướng
386	Chỉ áp dụng đối với INS 325, 326, 327, 329
387	Chỉ áp dụng đối với INS 338, 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 450(i)
388	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 320, 321, 310, dạng kết hợp với ML là 200mg/kg đối với dạng dầu hoặc chất béo, có thể được sử dụng trong chất béo dạng phết từ sữa với mục đích nấu ăn
389	Chỉ áp dụng đối với INS 389

390	Đối với sản phẩm ăn ngay
391	Chỉ áp dụng đối với INS 200, 202, 203
392	Chỉ áp dụng đối với INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v), 451(i, ii), 452(i, ii)
393	Chỉ áp dụng đối với INS 341(i, ii, iii)
394	Chỉ áp dụng đối với INS 450(vi), 452(iv)
395	Chỉ g/l
396	Chỉ áp dụng đối với INS 336(i)
397	Chỉ áp dụng đối với INS 539
398	Chỉ áp dụng đối với INS 400, 401, 402, 404
399	Chỉ áp dụng đối với INS 338, 450(i, ii, iii, v, vi, vii)
400	Chỉ áp dụng đối với INS 385
401	Chỉ áp dụng đối với INS 450(i, ii, iii, v, vi, vii)
402	Chỉ áp dụng đối với INS 452(i, ii, iii, v)
403	Chỉ áp dụng đối với INS 401
404	Chỉ áp dụng đối với INS 339(i), 340(i), 450(iii, v), 451(i, ii), 452(i, iv)
405	Chỉ áp dụng đối với INS 341(i, ii), 541
406	Chỉ áp dụng đối với INS 339(i), 340(i), 450(iii, v), 451(i, ii), 452(i, v)
407	Chỉ đối với các sản phẩm xử lý nhiệt
408	Chỉ áp dụng đối với INS 221, 223, 224, 225
409	Trong phần ăn được của nguyên liệu thực phẩm
410	Trong phần ăn được của thực phẩm đã qua chế biến
411	Chỉ áp dụng đối với INS 450(iii, v), 541(i, ii)
412	Chỉ áp dụng đối với INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v, vi, vii), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v)
413	Chỉ áp dụng đối với INS 343(iii)
414	Chỉ áp dụng đối với INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v, vi, vii), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v)
415	Chỉ áp dụng đối với INS 261(i)
416	Chỉ áp dụng đối với INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 342(i, ii), 343(i, ii, iii)
417	Chỉ áp dụng đối với INS 452(i, ii, iii, iv, v)
418	Chỉ áp dụng đối với INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 342(i, ii), 450(i, ii, iii, v, vi, vii), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v)

419	Giữ cho độ pH không ở mức
420	Chỉ áp dụng đối với INS 211, 212
421	100g sản phẩm ăn liền
422	Chỉ áp dụng đối với INS 307b
423	Nitrat tổng số
424	Hàm lượng tổng số trong sản phẩm cuối cùng
425	Chỉ áp dụng đối với INS 401, 402
426	Chỉ áp dụng đối với INS 101(i) và INS 101(ii)
427	Tính theo lycopene tinh khiết
428	Chỉ áp dụng đối với cà phê
429	Chỉ áp dụng đối với INS 307a và 307c
430	Chỉ áp dụng đối với INS 307a
431	Chỉ áp dụng đối với INS 307a và 307b
432	Chỉ áp dụng đối với INS 307b
433	Chỉ áp dụng đối với INS 338
434	Chỉ áp dụng đối với INS 341(i)
435	Chỉ áp dụng đối với INS 435
436	Chỉ áp dụng đối với INS 202
437	Chỉ áp dụng đối với INS 334
XS88	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 88-1981
XS89	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981
XS96	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96-1981
XS97	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 97-1981
XS98	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 98-1981
CS013	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cà chua cô đặc
CS017	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm nước sốt táo đóng hộp
CS019	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm dầu mỡ thực phẩm không có trong các tiêu chuẩn đơn lẻ
CS036	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cá cấp đông nhanh, đã hoặc chưa loại bỏ nội tạng.
CS037	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm tôm hoặc tôm Pandan đóng hộp
CS038	Chỉ áp dụng đối với nấm và sản phẩm nấm ăn
CS039	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm dưa hộp
CS052	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm dâu tây cấp đông nhanh
CS057	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cà chua cô đặc có bảo quản
CS060	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm quả mâm xôi đóng hộp

CS061	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm lê quả đóng hộp
CS062	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm dâu tây đóng hộp
CS066	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm quả ô liu
CS067	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm nho khô
CS070	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cá ngừ đóng hộp
CS072	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi và sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi
CS073	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ
CS074	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm dinh dưỡng chế biến từ ngũ cốc cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi
CS075	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm đào đông lạnh
CS078	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cocktail quả đóng hộp
CS087	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm sô cô la
CS088	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm thịt bò muối
CS089	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm thịt hộp
CS090	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm thịt cua hộp
CS092	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm tôm và tôm Pandan đông lạnh
CS094	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cá trích và sản phẩm cá trích đóng hộp
CS096	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm giảm bông chín xông khói
CS097	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm vai lợn chín xông khói
CS098	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm thịt miếng chín xông khói
CS099	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm salad quả (nhiệt đới) đóng hộp
CS105	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm bột ca cao và hỗn hợp bột ca cao và đường
CS114	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm khoai tây chiên kiểu pháp đông lạnh
CS115	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm dưa chuột dầm dấm
CS117	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm nước dùng và nước canh
CS119	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cá hộp
CS130	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm mơ sấy
CS140	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cà rốt đông lạnh
CS141	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm hỗn hợp Ca cao (ca cao/sô cô la lỏng) và bánh ca cao
CS143	Chỉ áp dụng đối với chà là
CS145	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm hạt dẻ hộp và puree hạt dẻ đóng hộp

CS152	Chỉ áp dụng đối với bột mì
CS156	Chỉ áp dụng với thực phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi
CS159	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm xoài hộp
CS160	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm chutney xoài
CS165	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cá philê, thịt cá xay và hỗn hợp cá philê và thịt cá xay đông lạnh nhanh
CS166	Chỉ áp dụng đối với cá thối, cá miếng và cá philê đông lạnh nhanh
CS167	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cá họ Gadidae muối, muối khô
CS190	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cá phi lê đông lạnh
CS207	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm sữa bột và cream bột
CS208	Chỉ áp dụng đối với pho mát ngâm muối
CS211	Chỉ áp dụng đối với mỡ động vật
CS221	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm pho mát chưa ủ chín gồm cả pho mát tươi
CS222	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm bánh chiên giòn từ cá nước ngọt và nước mặn, giáp xác và động vật thân mềm
CS223	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm kim chi
CS240	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm dừa dạng lỏng: sữa dừa và cream dừa
CS242	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm quả nhỏ đóng hộp
CS243	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm sữa lên men
CS244	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cá trích đại tây dương muối và cá trích com muối
CS249	Mì ăn liền
CS250	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm hỗn hợp sữa tách béo và mỡ thực vật
CS251	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm hỗn hợp dạng bột của sữa tách béo và mỡ thực vật
CS252	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm hỗn hợp sữa tách béo cô đặc có đường và mỡ thực vật
CS253	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm phết từ chất béo sữa
CS254	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cam, quýt đóng hộp
CS256	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm chất béo dạng phết và hỗn hợp
CS257R	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm Humus và Tehena đóng hộp
CS258R	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm Medames foul đóng hộp
CS260	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm rau và quả dầm dấm
CS262	Chỉ áp dụng đối với pho mát Mozzarella
CS263	Chỉ áp dụng đối với pho mát Cheddar
CS264	Chỉ áp dụng đối với pho mát Danbo

CS265	Chỉ áp dụng đối với pho mát Edam
CS266	Chỉ áp dụng đối với pho mát Gouda
CS267	Chỉ áp dụng đối với pho mát Havarti
CS268	Chỉ áp dụng đối với pho mát Samsøe
CS269	Chỉ áp dụng đối với pho mát Emmental
CS270	Chỉ áp dụng đối với pho mát Tilsiter
CS271	Chỉ áp dụng đối với pho mát Saint-Paulin
CS272	Chỉ áp dụng đối với pho mát Provolone
CS273	Chỉ áp dụng đối với pho mát sữa kể cả pho mát kem sữa
CS275	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm pho mát kem
CS276	Chỉ áp dụng đối với pho mát Camembert
CS277	Chỉ áp dụng đối với pho mát Brie
CS281	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm sữa đặc không đường
CS282	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm sữa đặc có đường
CS283	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm pho mát
CS288	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cream và cream chế biến
CS290	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm casein thực phẩm
CS296	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm thạch, mút và mút cam
CS297	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm rau đóng hộp
CS298R	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm hỗn hợp bột nhào đậu tương lên men
CS302	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm nước mắm
CS306R	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm tương ớt
CS309R	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm Tehenia Halwa

Ghi chú 500

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trướng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)
01.3	Sữa đặc và các sản phẩm tương tự (nguyên chất)
01.4.3	Kem đông tụ
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream
01.5	Sữa bột, cream bột và Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột (nguyên

	chất)
01.6.1	Pho mát tươi
01.6.2	Pho mát ủ chín
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđing, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)
01.8.1	Sản phẩm whey và whey lỏng, không bao gồm pho mát whey
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây
04.1.2	Quả đã xử lý
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên
05.0	Các loại bánh kẹo
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (chỉ dùng cho người Á Đông)

06.8	Các sản phẩm từ đậu nành (không bao gồm các sản phẩm gia vị từ đậu nành thuộc mã nhóm thực phẩm 12.9)
07.0	Các loại bánh nướng
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông tụ nhiệt
10.3	Trứng bảo quản bao gồm bảo quản bằng kiềm, muối hoặc đóng hộp
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao
12.2.2	Đồ gia vị
12.3	Dấm
12.4	Mù tạt
12.5	Viên xúp và nước thịt
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3
12.8	Men và các sản phẩm tương tự
12.9	Gia vị và sản phẩm gia vị từ đậu tương
12.10	Sản phẩm protein không phải từ đậu tương
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6
13.6	Thực phẩm bổ sung
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt

14.2.2	Rượu táo, lê
14.2.3	Rượu vang nho
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)
14.2.5	Rượu mật ong
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền
16.0	Thực phẩm hỗn hợp - các sản phẩm thực phẩm có thể không thuộc mã nhóm thực phẩm 01-15